

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Xây dựng
giai đoạn 2011-2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 19/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011 - 2020 và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011-2020 kèm theo Quyết định này.

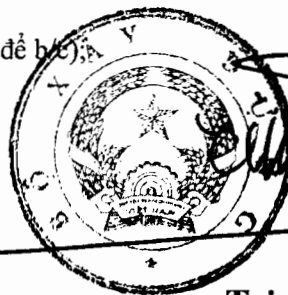
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Cơ quan Bộ, Hiệu trưởng các trường đào tạo thuộc ngành Xây dựng, Giám đốc Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ XD;
- Website Bộ XD;
- Lưu: VT, TCCB.

BỘ TRƯỞNG



Trịnh Đình Dũng

BỘ XÂY DỰNG

**QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG
GIAI ĐOẠN 2011 – 2020
(Kèm theo Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 13 tháng 9 năm 2012)**

Hà nội, 9/2012

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
I. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NGÀNH XÂY DỰNG TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN	1
1. Về hoạt động đầu tư xây dựng nói chung	1
2. Vị trí, vai trò của Ngành Xây dựng trong nền kinh tế quốc dân	2
II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011-2020	3
III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI QUY HOẠCH	
1 Mục đích	4
2. Yêu cầu	4
3. Phạm vi	4
IV. KẾT CẤU CỦA QUY HOẠCH	4
PHẦN THỨ NHẤT	
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG	5
I. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC	5
1. Quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực	5
1.1. Quy mô	5
1.2. Cơ cấu	5
2. Đánh giá thực trạng	7
2.1 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng	7
2.2 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ (đội ngũ viên chức) ngành Xây dựng	10
2.3 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ công nhân lao động ngành Xây dựng	12
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC	12
1. Hệ thống đào tạo nhân lực ngành Xây dựng	12
1.1 Về mạng lưới các cơ sở đào tạo	12
1.2 Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của các trường thuộc Bộ Xây dựng.	13
2. Tổ chức đào tạo nhân lực ngành Xây dựng	13
2.1 Về kết quả đào tạo	14
2.2 Về tổ chức đào tạo	14

3. Về chương trình đào tạo	15
4. Hiện trạng quản lý nhà nước và cơ chế, chính sách phát triển nhân lực ngành Xây dựng	16
4.1 Các văn bản quản lý nhà nước	16
4.2 Hệ thống cơ chế chính sách	16
PHẦN THỨ HAI	
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG	
GIAI ĐOẠN 2011 – 2020	
I. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH	17
II. DỰ BÁO NHU CẦU NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG	17
1. Những nhân tố tác động đến phát triển nhân lực ngành Xây dựng thời kỳ 2011-2020	17
1.1 Những nhân tố bên ngoài	17
1.2 Những nhân tố bên trong	18
2. Những căn cứ trực tiếp dự báo nhu cầu nhân lực ngành Xây dựng	19
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020	19
1. Quan điểm	19
2. Mục tiêu	20
2.1 Mục tiêu tổng quát	20
2.2 Mục tiêu cụ thể	20
IV. CƠ CẤU VÀ SỐ LƯỢNG NHÂN LỰC ĐƯỢC ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2011 – 2020	21
1. Số lượng và cơ cấu theo trình độ đào tạo	21
2. Nhu cầu đào tạo nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011-2020	22
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC ĐẾN NĂM 2020	23
1. Định hướng chung	23
2. Đào tạo bậc đại học	23
3. Đào tạo bậc trung học chuyên nghiệp	23
4. Đào tạo nghề	24
5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	25
5.1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức	25
5.2. Đối với nhân lực tham gia hoạt động xây dựng và hành nghề xây dựng	25
5.3. Đối với nhân lực doanh nghiệp	26

PHẦN THỨ BA
NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN 27
NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 -2020

I. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	27
1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển nhân lực	27
2. Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về phát triển nhân lực	27
3. Tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo của ngành Xây dựng	27
4. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng	28
5. Giải pháp về cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực	28
6. Nâng cao thể lực, kỹ năng nhân lực	29
II. GIẢI PHÁP VỀ VỐN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	29
1. Dự báo nhu cầu vốn cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	29
2. Nhu cầu kinh phí cho xây dựng cơ sở vật chất	30
3. Giải pháp huy động các nguồn vốn	30
III. NHỮNG ĐỀ ÁN ƯU TIÊN	30
IV. BƯỚC ĐI VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	31
1. Thực hiện quy hoạch	31
1.1. <i>Giai đoạn 2011 – 2015</i>	31
1.2. <i>Giai đoạn 2016 - 2020</i>	31
2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức	32
2.1 <i>Vụ Tổ chức - Cán bộ</i>	32
2.2 <i>Vụ Kế hoạch - Tài chính</i>	32
2.3 <i>Vụ Kinh tế Xây dựng</i>	33
2.4 <i>Vụ Khoa học công nghệ và môi trường</i>	33
2.5 <i>Vụ Hợp tác quốc tế</i>	33
2.6. <i>Các Cục, Vụ, Viện khác</i>	33
2.7. <i>Các cơ sở đào tạo</i>	33
2.8 <i>Các sở Xây dựng, sở Quy hoạch kiến trúc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</i>	34

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 35

PHẦN PHỤ LỤC 36

MỞ ĐẦU

I. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NGÀNH XÂY DỰNG TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

1. Về hoạt động đầu tư xây dựng nói chung:

Như chúng ta đã biết, đời sống của con người hàm chứa nhiều hoạt động như kinh tế, chính trị, văn hoá, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật... Xã hội càng phát triển, các hoạt động nói trên càng phong phú, đa dạng và phát triển ở trình độ cao hơn. Không thể có các hoạt động xã hội nói trên nếu con người không tồn tại và xã hội không thể tồn tại nếu không sản xuất ra của cải vật chất với quy mô ngày càng mở rộng. Sản xuất vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên, biến đổi các vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình: thức ăn, đồ mặc, nhà ở, phương tiện đi lại và các thứ cần thiết khác.

Hoạt động đầu tư xây dựng bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng công trình, giám sát thi công, nghiệm thu, bảo hành, bảo trì, khai thác, sử dụng và các hoạt động khác có liên quan đến đầu tư xây dựng công trình.

Hoạt động đầu tư xây dựng là một hoạt động có sự kết hợp ba yếu tố: sức lao động của con người có thể lực và trí lực được đào tạo chuyên môn, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Do đó đầu tư xây dựng là hoạt động sản xuất vật chất.

Đặc điểm của hoạt động đầu tư xây dựng là loại hình sản xuất vật chất đặc thù, sản phẩm gắn liền với đất đai, không gian và môi trường; công nghệ xây dựng mang tính công nghiệp hoá, hiện đại hoá cao, từ ý tưởng quy hoạch xây dựng, thiết kế, sản xuất và cung ứng vật liệu, vật tư kỹ thuật, xây dựng công trình hoàn thành, hình thành tài sản cố định đưa vào sử dụng đến bảo hành, bảo trì và chuyển dịch chủ quyền sử dụng; mọi thành tựu của khoa học công nghệ tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn đều được ứng dụng trong hoạt động đầu tư xây dựng và kết tinh trong sản phẩm xây dựng (giá trị sử dụng); hoạt động đầu tư xây dựng liên quan đến nhiều ngành, quan hệ trực tiếp đến quyền lợi của mọi tổ chức, công dân và lợi ích của đất nước.

Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, sự phát triển của hoạt động đầu tư xây dựng cũng đi từ thấp đến cao, từ thô sơ đến hiện đại. Từ chỗ chỉ là làm nhà ở (build) nhằm đáp ứng nhu cầu “ở” cho con người, hoạt động xây dựng đã vươn ra trực tiếp làm nên những con đường, bến cảng, công trình điện, công trình thuỷ lợi, cấp nước... hình thành nên kết cấu hạ tầng (infrastructure), đó chính là một bộ phận của tư liệu lao động với tư cách là kết cấu hạ tầng sản xuất, là điều kiện rất cần thiết với quá trình sản xuất sản phẩm vật chất.

Như vậy, hoạt động đầu tư xây dựng là hoạt động nhằm tạo ra cơ sở vật chất, kỹ thuật và kiến trúc đảm bảo cho các hoạt động kinh tế, xã hội được diễn ra một

cách bình thường, đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội.

2. Vị trí, vai trò của Ngành Xây dựng trong nền kinh tế quốc dân:

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến ngành xây dựng. Ngay sau ngày giành chính quyền, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Bác đã chỉ ra nhiệm vụ “*kháng chiến kiến quốc*” là nhiệm vụ nặng nề và vẻ vang của Đảng và giai cấp công nhân, nhân dân lao động. Bác ký sắc lệnh số 50 ngày 13 tháng 4 năm 1946, tổ chức Bộ Giao thông công chính, nêu nhiệm vụ của Ty Kiến thiết đô thị và kiến trúc (tiền thân của Bộ Kiến trúc, nay là Bộ Xây dựng) là: “*Tu chỉnh và kiến thiết các đô thị và thôn quê: lập bản đồ và chương trình tu chỉnh và mở mang các đô thị; lập bản đồ và chương trình tu chỉnh các vùng thôn quê. Kiểm soát công việc xây dựng công thự, công viên hay tư thất ở các thành phố: họa kiểu hay duyệt y các kiểu công thự, công viên ở các đô thị lớn; xét các kiểu nhà và kiểm soát công việc kiến trúc của tư gia ở các đô thị. Duy trì và bảo tồn nền kiến trúc cổ của Việt Nam; nghiên cứu kiến trúc cổ Việt Nam. Nghiên cứu và khởi thảo các luật lệ về kiến trúc*”.

Ngày 29/4/1958, theo Nghị quyết của kỳ họp thứ VIII, Quốc hội khóa I, Bộ Kiến trúc, nay là Bộ Xây Dựng đã được thành lập để thực hiện chức năng giúp Chính phủ quản lý về kiến trúc, quy hoạch xây dựng, kiến thiết cơ bản, nhà đất và sản xuất vật liệu xây dựng. Nghị định số 177-HĐBT ngày 18/10/1982 về phân ngành kinh tế quốc dân, đã xác định ngành xây dựng là ngành kinh tế quốc dân cấp một. Nghị định 75/CP ngày 23/10/1993 xác định ngành xây dựng thuộc cơ cấu công nghiệp, là ngành sản xuất cơ bản của nền kinh tế quốc dân.

Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng đã giao cho Bộ Xây dựng là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về xây dựng, vật liệu xây dựng, nhà và công sở, công trình công cộng và kiến trúc, quy hoạch phát triển đô thị - nông thôn trong cả nước.

Nghị định 36/2003/NĐ-CP ngày 01/4/2003, Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về 5 lĩnh vực: quản lý kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn; quản lý hoạt động xây dựng; quản lý và phát triển vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng; quản lý phát triển nhà và công sở; quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên phạm vi cả nước; ngoài ra, còn thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ.

Cùng với sự phát triển của đất nước, hiện tại, theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ, tại Nghị định 17/2008/NĐ-CP ngày 04/2/2008, Bộ Xây Dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về 7 lĩnh vực: xây dựng; kiến trúc, quy hoạch xây dựng; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; phát triển đô thị; nhà ở và công sở; kinh doanh bất động sản;

vật liệu xây dựng; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ; ngoài ra còn thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

Tổ chức lao động của ngành Xây dựng bao gồm các đơn vị và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động trong phạm vi cả nước. Quản lý nhà nước về xây dựng vừa mang tính chất là ngành quản lý nhà nước tổng hợp, vừa mang tính chất là ngành quản lý sản xuất vật chất cụ thể, đồng thời mang tính xã hội sâu sắc.

Như vậy, có thể thấy về lý luận, thực tiễn và pháp lý, ngành Xây Dựng là một ngành kinh tế quốc dân. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, ngành xây dựng có vị trí là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò là lực lượng chủ yếu trong việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; xây dựng và phát triển hệ thống đô thị Việt Nam văn minh, hiện đại.

Do có vị trí và tầm quan trọng như vậy, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta đến năm 2020, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra định hướng phát triển của ngành Xây dựng là: ***“Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng... Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu xây dựng trong nước và có năng lực đấu thầu công trình xây dựng ở nước ngoài. Ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng và hiệu lực quy hoạch, năng lực thiết kế, xây dựng và thẩm mỹ kiến trúc. Phát triển các hoạt động tư vấn và các doanh nghiệp xây dựng, trong đó chú trọng các doanh nghiệp mạnh theo từng lĩnh vực.”***

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 -2020

Sau hơn 50 năm phát triển và trưởng thành, ngành xây dựng đã có những bước tiến đáng kể theo hướng hiện đại, cả trong lĩnh vực xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, kiến trúc và quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị và nhà ở; năng lực xây dựng công trình có nhiều tiến bộ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về xây dựng, kể cả những công trình quy mô lớn, đòi hỏi chất lượng cao, công nghệ hiện đại, ở trong và ngoài nước. Giá trị sản lượng của ngành đạt mức tăng trưởng cao, đóng góp đáng kể vào những thành tựu rất quan trọng, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế và ổn định chính trị của đất nước.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, công nhân lao động (dưới đây gọi chung là **lao động**) ngành Xây dựng đã có những bước phát triển vượt bậc về cả số lượng và chất lượng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại (*Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011*

- 2020), ngành Xây dựng cần đề ra nhiệm vụ và những giải pháp chuẩn bị nguồn nhân lực trong giai đoạn mới đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, từ đó việc xây dựng “Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011 - 2020” là cần thiết, khách quan và cấp bách.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI QUY HOẠCH

1. Mục đích

Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011 - 2020 (dưới đây gọi là **Quy hoạch**) là bước đầu tiên thực hiện chiến lược phát triển nhân lực quốc gia đến năm 2020, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của ngành Xây dựng; làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm về phát triển nhân lực ngành Xây dựng nói chung và của từng đơn vị trong ngành nói riêng. Đồng thời, trên cơ sở mục tiêu, nội dung của các giải pháp thực hiện quy hoạch để triển khai xây dựng cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện phát triển nhân lực của toàn ngành.

2. Yêu cầu

Do tính chất và đặc điểm của ngành, nhân lực ngành Xây dựng có yêu cầu cao về tính chuyên nghiệp, đa dạng về ngành nghề và cấp độ đào tạo. Yêu cầu của việc xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011 – 2020 là tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng và việc sử dụng nhân lực xây dựng trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước ngành Xây dựng và thực trạng hệ thống đào tạo nhân lực cho Ngành, đồng thời xác định mục tiêu, yêu cầu, nhu cầu nhân lực ngành Xây dựng cho 10 năm tới cũng như kiến nghị các giải pháp để đạt được các mục tiêu đề ra.

3. Phạm vi

Nhân lực ngành Xây dựng bao gồm đội ngũ công chức các cơ quan quản lý trong Ngành từ trung ương đến các địa phương; đội ngũ viên chức các đơn vị sự nghiệp và tại các doanh nghiệp; đội ngũ cán bộ và công nhân - lao động hoạt động trong các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng trong phạm vi cả nước, với mọi thành phần kinh tế.

IV. KẾT CẤU CỦA QUY HOẠCH

Ngoài các phần mở đầu, kết luận và kiến nghị bản Quy hoạch bao gồm 3 phần chính:

Phần thứ nhất: Thực trạng phát triển nhân lực ngành Xây dựng

Phần thứ hai: Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011 - 2020

Phần thứ ba: Những giải pháp thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011 – 2020

PHẦN THỨ NHẤT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG

I. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC

1. Quy mô và cơ cấu nguồn nhân lực

1.1. Quy mô

Xây dựng là một trong những ngành có chỉ số nhân lực tăng trưởng liên tục. Nếu như năm 2005 lao động ngành Xây dựng mới có 1.979.900 người chiếm 4,63% lực lượng lao động trong nền kinh tế thì đến năm 2010, các số liệu tương ứng là 3.108.000 người chiếm 6,34% tăng 1,57 lần về số người; 1,37 lần về tỉ lệ % so với năm 2005 (*xem biểu 1 Phụ lục 1*).

Cùng với tiến trình cải cách hành chính và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, nhân lực khu vực công (các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước) ngành Xây dựng cũng giảm dần. Năm 2010 nhân lực khu vực nhà nước ngành Xây dựng là 437,9 nghìn người chiếm 14,09 % tổng số lao động làm việc trong ngành Xây dựng (3.108 nghìn người) - *xem biểu 2 Phụ lục 1*.

1.2. Cơ cấu (xem sơ đồ 1 và bảng 1 dưới đây)

Nhân lực ngành Xây dựng bao gồm cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn và đội ngũ công nhân lao động.

Khối cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng bao gồm công chức các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng từ trung ương đến địa phương: Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng, Sở Kiến trúc quy hoạch; Các phòng Quản lý đô thị/Phòng Kinh tế và hạ tầng; công chức địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường/địa chính - xây dựng-đô thị và môi trường cấp Xã (dưới đây gọi chung là công chức xây dựng cấp Xã).

Theo các số liệu trong biểu 1 (trang 7), khối cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng các cấp có 20.568 người chiếm 4,7 % tổng số lao động làm việc trong khu vực công ngành Xây dựng (437,9 nghìn người). Nếu chú ý rằng trên phạm vi cả nước chỉ riêng số đơn vị hành chính cấp Xã đã là trên 12.000 thì lực lượng này khá mỏng so với yêu cầu, nhiệm vụ.

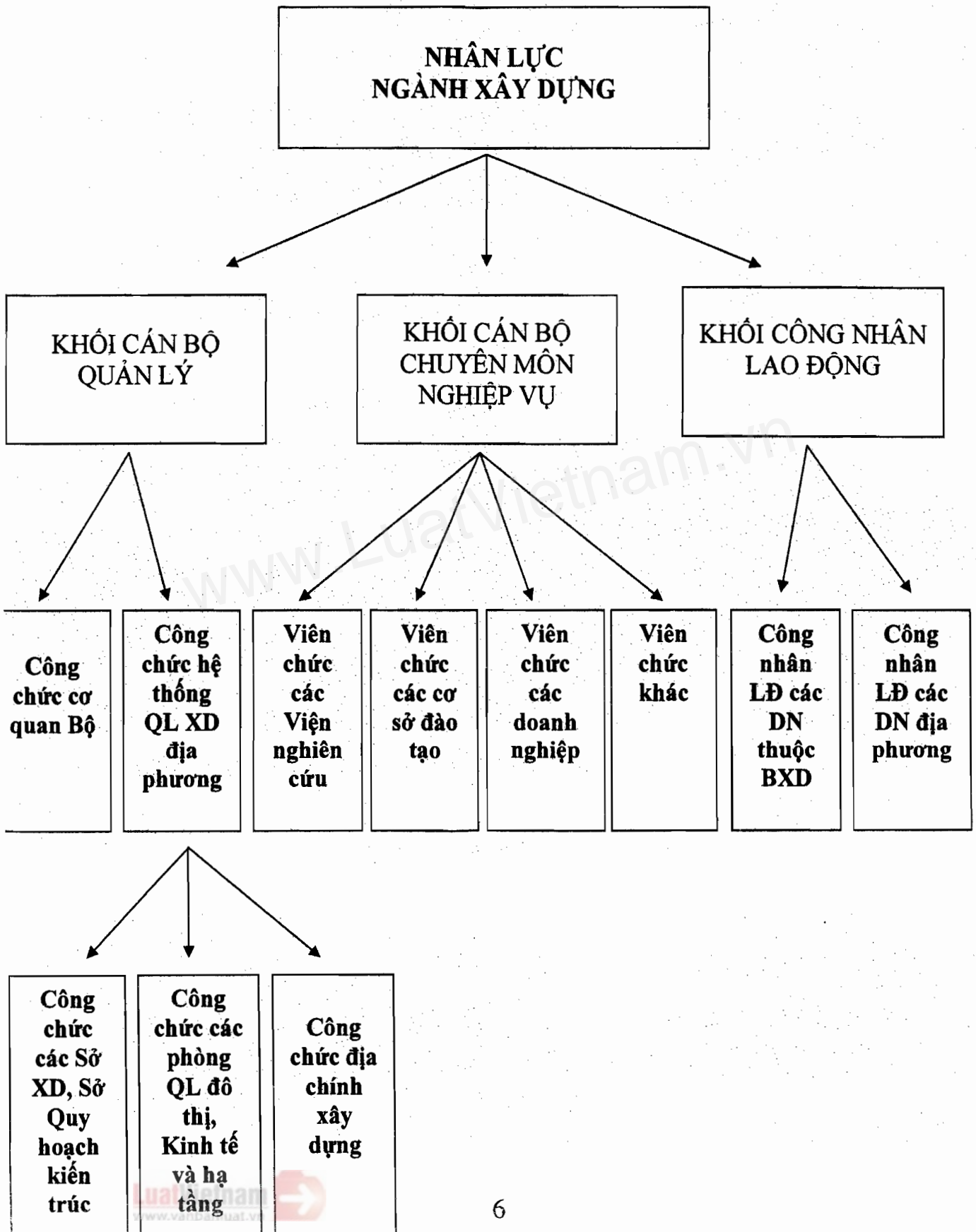
Khối cán bộ chuyên môn nghiệp vụ bao gồm viên chức các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo, viên chức các doanh nghiệp.

Trên phạm vi cả nước khối viên chức các cơ sở đào tạo trong ngành chỉ có 4.653 người (*xem biểu 1 trang 7*), đây là một con số khá khiêm tốn đối với sự nghiệp đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành

Đội ngũ công nhân lao động bao gồm công nhân lao động các doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng và công nhân lao động các doanh nghiệp địa phương.

Sơ đồ 1

CƠ CẤU NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG



Biểu 1

NHÂN LỰC TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NGÀNH XÂY DỰNG CHIA THEO CÁC KHỐI, THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI

TT	Loại hình TC lao động	Tổng số		Nam		Nữ		Dưới 30 tuổi		Từ 30 đến 50 tuổi		Từ 51 đến 60 tuổi	
		Người	%	Người	%	Người	%	Người	%	Người	%	Người	%
I	Khối quản lý nhà nước	20568	100	18328	89.11	2240	10.89	5623	27.34	10980	53.38	3906	18.99
	+ Công chức quản lý xây dựng Bộ-Tỉnh-huyện	8078	100	6867	85.01	1211	14.99	1709	21.16	4496	55.66	1873	23.19
	+ Công chức xây dựng cấp Xã	12490	100	11461	91.76	1029	8.24	3914	31.34	6484	51.91	2033	16.28
II	Khối cán bộ chuyên môn	96940	100	83281	85.91	13659	14.09	23547	24.29	55706	57.46	17687	18.25
	- Sự nghiệp khoa học	1440	100	1063	73.82	377	26.18	522	36.25	668	46.39	250	17.36
	- Sự nghiệp GD-ĐT	4653	100	3130	67.27	1523	32.73	1436	30.86	2448	52.61	769	16.53
	- Các doanh nghiệp	90847	100	79088	87.06	11759	12.94	21589	23.76	52590	57.89	16668	18.35
III	Công nhân lao động	204097	100	-	-	-	-	-	-	-	-	14075	6.90
	Tổng I+II+III	321605											

2. Đánh giá thực trạng

2.1 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng

2.1.1 Phân tích đánh giá thực trạng chung

Theo các số liệu trong biểu 1, nhân lực tham gia hoạt động quản lý nhà nước về Xây dựng là 20568 người chiếm 6,4 % tổng số (321.605 người), khối cán bộ chuyên môn là 96.940 chiếm 30,14%, khối công nhân lao động là 204.097 chiếm 63,46%.

Công chức ngành Xây dựng ở địa phương (bao gồm công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, công chức địa chính xây dựng cấp xã) chiếm tỷ trọng khá lớn, hơn 98% công chức tham gia hoạt động quản lý nhà nước của Ngành; công chức khối cơ quan Bộ Xây dựng chỉ chiếm tỷ lệ 1,74% (357 người trong tổng số 20.568 người).

Về mặt chất lượng, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng được hình thành từ nhiều nguồn, được đào tạo cả ở trong và ngoài nước. Chất lượng của họ

thể hiện ở phẩm chất, trình độ và năng lực thừa hành công vụ. Trong 05 năm qua, cùng với xu hướng chung của thời đại là “trí tuệ hoá lao động”, trình độ học vấn của đội ngũ công chức ngành Xây dựng nói chung, cũng như của từng loại công chức ngành Xây dựng trong từng khu vực nói riêng đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên so với yêu cầu nhiệm vụ, họ còn phải cố gắng phấn đấu nhiều.

2.1.2 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ công chức cơ quan Bộ Xây dựng

a. Về số lượng và cơ cấu phân theo ngạch và trình độ:

Theo các số liệu điều tra, đội ngũ công chức cơ quan Bộ Xây dựng có 357 người. Nhìn chung công chức làm việc tại cơ quan Bộ Xây dựng cần có trình độ chuyên môn cao, có năng lực làm việc, năng lực lãnh đạo và có kinh nghiệm thực tế. Vì thế độ tuổi trung bình của họ tương đối cao. Trong số 357 công chức cơ quan Bộ có tới 105 người hay 29,4% có độ tuổi trên 50.

Công chức cơ quan Bộ Xây dựng ở ngạch càng cao thì độ tuổi trung bình cũng càng lớn. Cả cơ quan Bộ có 18 chuyên viên cao cấp thì cả 18 người đều ở độ tuổi trên 50.

Đa số công chức cơ quan Bộ có trình độ đại học và trên đại học, trong đó, số có trình độ trên đại học là 104 người hay 29,1%. Cả cơ quan Bộ chỉ có 27 người (7,6%) chưa qua đại học. Tuy nhiên tình trạng làm việc không đúng chuyên môn được đào tạo đã và đang là hiện tượng khá phổ biến ở cơ quan Bộ Xây dựng. Trong số 357 công chức cơ quan Bộ Xây dựng chỉ có 47,12% được đào tạo các chuyên ngành có liên quan đến kiến trúc và xây dựng.

Do đòi hỏi của vị trí công tác, để đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn hoá cán bộ, trình độ lý luận chính trị của công chức Khối cơ quan Bộ khá cao: 97 người hay 27,2% đã có trình độ lý luận chính trị cao cấp; 108 người hay 30,3% có trình độ lý luận chính trị trung cấp.

Trình độ quản lý nhà nước của đội ngũ công chức Cơ quan Bộ khá cao nhưng không đều và chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ. Cơ quan Bộ có 36 người đã được bồi dưỡng chương trình chuyên viên cao cấp (chiếm tỷ lệ 10,17%). Đáng chú ý là có trình độ quản lý hành chính nhà nước ở ngạch này chỉ có 6/18 Vụ trưởng và tương đương; 15/44 Phó Vụ trưởng và tương đương. Trong tổng số 357 công chức cơ quan Bộ còn có tới 64 người hay 17,97% chưa được đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước trong đó có không ít chuyên viên và chuyên viên chính.

Theo xu hướng hiện nay, tiếng Anh đang là một trong những ngôn ngữ giao tiếp phổ biến trên tất cả các lĩnh vực của thế giới. 100% cán bộ công chức của Bộ biết tiếng Anh ở các mức độ khác nhau.

Ngày nay kiến thức về tin học có ý nghĩa quan trọng, là cầu nối, là hành trang không thể thiếu được của hội nhập và phát triển. 100% cán bộ công chức của Bộ Xây dựng có trình độ tin học ở các mức độ khác nhau.

b. Đánh giá năng lực công tác của đội ngũ công chức cơ quan Bộ Xây Dựng.

Đội ngũ công chức cơ quan Bộ Xây dựng đã trưởng thành và từng bước đứng vững trong tiến trình đổi mới và hội nhập. Cùng với những thay đổi của Đất nước, đội ngũ công chức Bộ cũng từng bước thích nghi với cơ chế thị trường, tham mưu cho lãnh đạo các cấp hoạch định và thực thi các chính sách đổi mới và cải tiến quản lý hoạt động xây dựng, áp dụng sáng tạo các mô hình và kinh nghiệm quản lý, các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phương pháp và công nghệ thi công tiên tiến vv....

Tuy nhiên, tình trạng “*nợ tiêu chuẩn*” vẫn còn và khá phổ biến. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là khi Pháp lệnh Công chức mới ra đời và có hiệu lực, hàng loạt cán bộ được xét chuyển sang ngạch Chuyên viên, Chuyên viên chính, Chuyên viên cao cấp... nhưng chưa qua lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước với các chương trình tương ứng. Họ được nợ tiêu chuẩn này. Mặt khác, còn do chúng ta chưa thực hiện tốt công tác đào tạo bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm; Một bộ phận không nhỏ công chức cơ quan Bộ không được đào tạo đúng ngành đúng nghề. Thực trạng đó là một rào cản đáng kể đối với việc nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong các lĩnh vực công tác của Ngành .

2.1.3 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ công chức quản lý xây dựng khối địa phương (xem phụ lục 3)

a. Về mặt số lượng:

Tổng số cán bộ công chức trong hệ thống quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương là 20.211 người bao gồm công chức các Sở Xây dựng, Sở Kiến trúc quy hoạch; Các phòng Quản lý đô thị/Phòng Kinh tế và hạ tầng; công chức xây dựng cấp Xã.

b. Về mặt chất lượng:

Có thể nói so với mặt bằng chung của toàn Ngành, so với yêu cầu quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn, chất lượng nói chung và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ công chức khối Địa phương nhìn chung chưa cao. Đáng chú ý là trong số 20.211 cán bộ công chức làm công tác quản lý nhà nước về xây dựng các cấp Tỉnh, Huyện, Xã trên địa bàn cả nước có tới 3.730 người chưa qua đào tạo chuyên nghiệp từ trung cấp trở lên (chiếm 18,46%); Trong số 16.481 người có trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên chỉ có 4.098 người được đào tạo các chuyên ngành có liên quan đến kiến trúc và xây dựng (chiếm 24,86%).

c. Về khả năng đáp ứng yêu cầu công vụ

- Đa phần lãnh đạo cấp Sở đều trưởng thành từ thực tiễn công tác tại các cơ quan, đơn vị trong Ngành, đã tốt nghiệp khóa đào tạo lý luận chính trị cao cấp, có

trình độ từ đại học trở lên. Nhìn chung họ có đủ trình độ và năng lực để quản lý các lĩnh vực của ngành Xây dựng tại địa phương.

- Đối với cấp huyện, trên địa bàn cả nước có gần 700 đơn vị hành chính cấp Huyện với 4.842 công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng, trung bình mỗi đơn vị có khoảng 07 người. Nếu chú ý rằng, đội ngũ cán bộ này (nhất là ở các huyện) họ không chỉ làm công tác quản lý nhà nước về xây dựng mà còn đảm nhiệm nhiều công tác khác theo chức năng của đơn vị thì đây là một lực lượng khá mỏng.

- Đối với cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn cả nước có 12.490 công chức xây dựng trên tổng số khoảng 11.000 đơn vị hành chính cấp Xã. Như vậy mỗi đơn vị hành chính cấp Xã chỉ có khoảng 01 công chức địa chính - nông nghiệp - xây dựng - môi trường hoặc địa chính - xây dựng kiêm làm nhiệm vụ quản lý xây dựng. Trên thực tế do lực lượng quá mỏng, lại kiêm nhiệm nên việc quản lý xây dựng và quản lý đô thị trên địa bàn cả nước còn khá nhiều bất cập; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước tại địa bàn chưa ngang tầm với chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn được giao.

Mặt khác, so với yêu cầu công vụ, trình độ mọi mặt của đội ngũ công chức hành chính xây dựng cấp xã vừa thiếu vừa là khâu yếu nhất trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về Xây dựng. Để đáp ứng yêu cầu công vụ, đội ngũ này cần sớm được đào tạo, bồi dưỡng cả về kiến thức, kỹ năng chuyên môn và chính trị, quản lý hành chính nhà nước, ngoại ngữ, tin học.

2.2 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ (đội ngũ viên chức) ngành Xây dựng

2.2.1 Phân tích đánh giá chung và phân tích đánh giá các khối viện, doanh nghiệp (xem các phụ lục 4,5,6,7)

Đội ngũ viên chức ngành Xây dựng bao gồm viên chức các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Xây dựng và các doanh nghiệp trong ngành. Toàn ngành có 96.940 viên chức, trong đó số có trình độ đại học trở lên là 51.559 người chiếm 53,19%, số được đào tạo về kiến trúc, xây dựng chỉ có 18.204 người chiếm 35,31%.

Nhìn chung trong những năm qua, đội ngũ viên chức ngành Xây dựng đã góp phần to lớn trong các thành tựu của ngành trên các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho Ngành. Tuy nhiên trình độ chuyên môn, trình độ chính trị, ngoại ngữ, tin học ... của khối này nhất là của khối viên chức doanh nghiệp còn thiếu, có bộ phận còn chưa đáp ứng tốt nhiệm vụ chuyên môn.

2.2.2 Khối viên chức các Viện (xem phụ lục 5):

Về cơ bản, viên chức các Viện nghiên cứu có trình độ đại học trở lên, trong đó số có trình độ tiến sỹ chiếm tỷ lệ 5,63 %, thạc sỹ 10,35 %. Khối cán bộ nghiên cứu 100% trình độ đại học trở lên. Khối viên chức các phòng ban trên 90% có trình độ đại học. Như vậy, viên chức các viện nghiên cứu của Bộ đã được đào tạo về trình độ chuyên môn tương đối cao, về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mà Bộ giao cho khối Viện.

Tuy nhiên, hầu hết tuổi đời của cán bộ có chức danh khoa học khá cao, số có chức danh khoa học ở độ tuổi dưới 50 rất ít. Từ đó cho thấy nguy cơ hẫng hụt trong đội ngũ cán bộ hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật xây dựng thời gian tới, khi lớp cán bộ có trình độ cao đó nghỉ hưu; năng lực nghiên cứu khoa học kỹ thuật xây dựng của ngành cũng còn nhiều hạn chế, thiếu cán bộ đầu đàn, đặc biệt là cán bộ trẻ có trình độ cao.

2.2.3 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ viên chức các cơ sở đào tạo thuộc ngành Xây dựng:

Viên chức các trường đào tạo ngành Xây dựng: 4653 người, trình độ của đội ngũ viên chức này được thông kê, phân tích trong phụ lục 6.

72,45% viên chức các trường thuộc Ngành được đào tạo trình độ đại học trở lên, tiến sỹ có 2,71%, thạc sỹ có 17,32 % (trình độ năng lực cụ thể của đội ngũ giảng viên các trường đại học và cao đẳng; giáo viên các trường TCCN và đào tạo nghề được phân tích, đánh giá riêng ở phần sau).

Nhìn chung, trình độ chuyên môn của viên chức các trường thuộc ngành Xây dựng còn nhiều bất cập, số có trình độ đại học các chuyên ngành xây dựng thấp, nhất là kiến trúc - quy hoạch, xây dựng chiếm tỷ lệ tương ứng là 5,65% và 12,01% tổng số cán bộ viên chức. Số lượng cán bộ giảng dạy có học vị, học hàm cao (giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ khoa học, tiến sỹ) rất ít, thậm chí có đơn vị không đủ số tiến sỹ cơ hữu theo quy định.

2.2.4 Khối viên chức doanh nghiệp (xem phụ lục 7):

Đội ngũ viên chức các doanh nghiệp ngành Xây dựng có 90.847 người. Tỷ lệ bình quân viên chức doanh nghiệp có trình độ đại học trở lên đạt 51,57%, tuy nhiên lực lượng cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng về quản lý doanh nghiệp còn chiếm tỷ lệ rất thấp (3,90%). Trình độ ngoại ngữ và tin học của viên chức các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế: 73,40% chưa được bồi dưỡng ngoại ngữ; 69,98% chưa được bồi dưỡng tin học. Đội ngũ lãnh đạo, quản lý: 1,39% có trình độ trên đại học; 84,23% có trình độ đại học (trong đó có 28,52% có chuyên môn về kiến trúc, xây dựng);... Nhìn chung, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp, chủ yếu trưởng thành từ hoạt động sản xuất kinh doanh, ít được đào tạo một cách bài bản, nhất là kiến thức quản lý kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là một hạn chế không nhỏ đối với việc nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp trong ngành.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật: Trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ kỹ thuật các doanh nghiệp ngành Xây dựng là một trong những nhân tố quyết định năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp nói riêng và của toàn Ngành nói chung. Trong số 23.271 cán bộ kỹ thuật toàn Ngành có 16.820 người, trình độ đại học trở lên chiếm tỷ lệ 72,28% (trong đó 0,06% trình độ tiến sỹ; 0,90% trình độ thạc sỹ). Số người trình độ đại học kiến trúc, xây dựng chiếm 41,17%.

Đội ngũ viên chức chuyên môn, nghiệp vụ khác: đây là lực lượng chiếm tỷ lệ cao trong đội ngũ viên chức các doanh nghiệp, về trình độ chuyên môn có 28,08% trình độ đại học trở lên (trong đó có 0,09% trình độ trên đại học).

2.3 Phân tích đánh giá thực trạng và việc sử dụng đội ngũ công nhân lao động ngành Xây dựng (xem phụ lục 8)

Tổng số công nhân lao động ngành Xây dựng là 204.097 người, trong đó công nhân xây dựng có 82.745 người, chiếm tỷ lệ 40,54%; công nhân lắp máy có 27.839 người, chiếm tỷ lệ 13,64%; công nhân sản xuất vật liệu xây dựng có 41.380 người, chiếm tỷ lệ 20,27%; công nhân cơ khí 23.921 người, chiếm tỷ lệ 11,72% và lao động phổ thông có 28.212 người, chiếm tỷ lệ 13,82%.

Công nhân ngành Xây dựng có trình độ cao đẳng nghề chiếm tỷ lệ rất thấp; Số lượng công nhân có tay nghề bậc cao (bậc 5, 6, 7 và vượt khung) chỉ có 34.373 người chiếm 16,84%; thợ bậc 1, 2 và lao động phổ thông còn chiếm tỉ lệ cao.

Ngoài ra, do đặc điểm nhân chủng, do điều kiện kinh tế còn khó khăn, điều kiện sống của người lao động còn nhiều thiếu thốn, thu nhập thực tế không đủ để bù đắp và tái sản xuất sức lao động, nên thể trạng người lao động ngành Xây dựng còn hạn chế ảnh hưởng đến cường độ và năng suất lao động.

Nhìn chung, đội ngũ công nhân, những người trực tiếp lao động tạo ra các sản phẩm vật chất của ngành xây dựng còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Số lượng lao động có trình độ trung cấp nghề và công nhân kỹ thuật được đào tạo có xu hướng giảm; đội ngũ thợ bậc cao, lành nghề, chuyên biệt tuổi đời ngày càng cao chậm được bổ sung. Tỷ lệ lao động thủ công, lao động nông nhàn chưa qua đào tạo còn nhiều. Mức độ thành thạo, tính chuyên nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp chưa cao. Sự gắn bó, lòng yêu nghề của người thợ xây dựng chưa cao. Do đó, nhiều nơi, nhiều lúc một bộ phận lao động ngành Xây dựng chưa đáp ứng với yêu cầu trình độ công nghệ và tốc độ phát triển sản xuất của ngành.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

1. Hệ thống đào tạo nhân lực ngành Xây dựng (xem phụ lục 9)

1.1 Về mạng lưới các cơ sở đào tạo

Hiện tại, ngành Xây dựng có 33 cơ sở đào tạo nhưng nhìn chung, mạng lưới các cơ sở đào tạo ngành Xây dựng phân bố chưa hợp lý về mặt lãnh thổ. Hầu hết các cơ sở đào tạo tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam.

Mạng lưới các cơ sở ngoài ngành có đào tạo các chuyên ngành xây dựng gồm 162 đơn vị, trong đó có 41 trường đại học, 47 trường cao đẳng, 34 trường trung cấp chuyên nghiệp, 23 trường cao đẳng nghề, 17 trường trung cấp nghề.

1.2 Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của các trường thuộc Bộ Xây dựng.

a. Đội ngũ giảng viên, giáo viên

Tính đến 30/6/2010 (là thời điểm điều tra, khảo sát) tổng số giảng viên/giáo viên cơ hữu các trường thuộc Bộ Xây dựng quản lý là 2.549 người (1.355 giảng viên, 1.194 giáo viên) và 607 giảng viên/giáo viên thỉnh giảng (312 giảng viên, 295 giáo viên).

Đội ngũ giảng viên của các cơ sở đào tạo của Bộ Xây dựng có 15,65% tiến sĩ (212 người), trong đó 40 giáo sư, phó giáo sư; có 46,97 % trình độ thạc sĩ đưa tỷ lệ giảng viên có trình độ trên đại học đạt gần 66%, tuy nhiên tỷ lệ này phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội và Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh; đội ngũ giảng viên thỉnh giảng cũng đạt 62,62 % trình độ trên đại học.

Giáo viên quy đổi khoảng 1.500 người có khả năng đảm nhiệm quy mô đào tạo 45.000 học sinh bằng 75% quy mô thực tế hiện nay.

b. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy và học của các cơ sở đào tạo

Thực trạng nhiều cơ sở đào tạo của ngành còn rất chật hẹp, chưa đủ diện tích theo tiêu chuẩn, đã hạn chế quy mô đào tạo và ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo chất lượng giảng dạy, học tập (*xem phụ lục 10*).

Để đầu tư có hiệu quả, tránh dàn trải trong khi nguồn lực có hạn, Bộ Xây dựng đã quy hoạch mạng lưới các trường thuộc ngành xây dựng, đồng thời tập trung đầu tư các trường trọng điểm vùng, trọng điểm ngành và các trường thuộc Bộ có dự kiến nâng cấp lên các hệ đào tạo cao hơn trong các năm 2006 -2010 và 2011 -2015 theo quy hoạch.

Về trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập: các trường đã được đầu tư các xưởng thực hành và các phòng học chuyên ngành theo các chương trình mục tiêu, đầu tư chiều sâu, đầu tư tăng cường năng lực, đầu tư xây dựng cơ bản... tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo trong những năm qua.

2. Tổ chức đào tạo nhân lực ngành Xây dựng

Nguồn nhân lực ngành Xây dựng được cung ứng từ các cơ sở đào tạo trong và ngoài ngành cũng như từ các cơ sở đào tạo của các nước trên thế giới và trong khu vực. Trong phạm vi bản quy hoạch này chúng ta chỉ đề cập đến các cơ sở đào tạo trong nước.

2.1 Về kết quả đào tạo

Kết quả đào tạo nhân lực ngành Xây dựng năm 2010 theo cơ cấu trình độ đào tạo (chi tiết kết quả đào tạo từ năm 2004 đến năm 2010 của các trường trong ngành và ngoài ngành) được thể hiện tại phụ lục 11. Theo đó, đến năm 2010:

- Các trường thuộc mạng lưới của ngành Xây dựng quản lý đào tạo được khoảng 50.000 người; bồi dưỡng cập nhật kiến thức kỹ năng cho khoảng 24.000 lượt người.

- Các trường ngoài ngành đào tạo được khoảng 48.000 người. Về số lượng này gần bằng các trường thuộc mạng lưới của ngành Xây dựng quản lý. Tuy nhiên, so với các trường do Bộ Xây dựng quản lý thì tỷ lệ về đào tạo đại học gấp 2 lần còn đào tạo nghề chỉ bằng 65,76%.

2.2 Về tổ chức đào tạo

Hiện nay, do công tác quản lý, dự báo nguồn nhân lực của nước ta còn hạn chế, chưa có cơ sở số thống kê đầy đủ và chính xác về nhu cầu của thị trường lao động nói chung và thị trường lao động ngành Xây dựng nói riêng, nên việc xác định và điều tiết cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành đào tạo cũng như công tác quản lý, điều hành, phối hợp đào tạo chưa đồng bộ, chưa hợp lý; thiếu gắn kết giữa đào tạo với sử dụng.

2.2.1. Về cơ cấu trình độ đào tạo

Đối với các trường trong ngành, cơ cấu trình độ đào tạo giữa giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề chưa hợp lý:

- Năm 2005 đạt tỷ lệ 1:1,5:9,2;
- Năm 2010 là 1:1,1:5,2

Đối với các trường ngoài ngành:

- Năm 2005 tỷ lệ là 1:1,1:2,4;
- Năm 2010 tỷ lệ này là 1:0,63:2,7

Do năng lực đào tạo mới của các trường trong và ngoài ngành là tương đương nhau nên cơ cấu đào tạo bình quân hiện nay của ngành Xây dựng là 1:0,8:3,8.

Thực trạng trên dẫn đến tình trạng thừa thầy thiếu thợ vốn đã trầm trọng ngày càng trầm trọng hơn đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng, với đặc thù có nhiều nghề nặng nhọc kém hấp dẫn với người học.

2.2.2. Về cơ cấu ngành đào tạo

Trong thời gian qua, các cơ sở đào tạo đã có nhiều cố gắng hoàn thiện cơ cấu ngành nghề đào tạo sát với nhu cầu sử dụng, thực tế đã điều chỉnh, thêm - bớt một số ngành nghề, như:

Về đào tạo đại học: hiện nay nhiều ngành nghề đã hình thành nhưng vẫn còn thiếu các chuyên ngành mới hoặc đào tạo ít như: công trình ngầm, công trình có yêu cầu đặc biệt, quản lý dự án xây dựng, quản lý xây dựng và đô thị, kinh tế đô thị, kinh tế bất động sản...

Về đào tạo trung học chuyên nghiệp, chủ yếu vẫn đào tạo được cán bộ kỹ thuật của các ngành - nghề có tính chất cổ điển chung như xây dựng dân dụng và công nghiệp, thi công cơ giới, cấp - thoát nước, cơ khí xây dựng; bỏ hẳn việc đào tạo cao đẳng, trung cấp kiến trúc, kinh tế xây dựng là bậc học trước đây phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu hành nghề tại các đơn vị cơ sở, các khâu trực tiếp công trường, tổ đội xây dựng.

Về đào tạo công nhân, mặc dù đã chuyển sang đào tạo theo hệ Cao đẳng nghề và Trung cấp nghề theo Quy định của Luật dạy nghề 2006 nhưng nhận thức của người học vẫn chưa được đầy đủ, chương trình đào tạo chưa phù hợp dẫn đến việc tuyển sinh đào tạo còn gặp nhiều khó khăn, học viên ra trường chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Việc đào tạo các nghề chuyên biệt, thợ bậc cao, kiểm tra sát hạch nghề còn hạn chế.

3. Về chương trình đào tạo:

Đã thường xuyên đổi mới cải tiến theo hướng đa dạng hoá, hiện đại hoá, mềm hoá, tuy nhiên vẫn còn nặng về lý thuyết, ít thời gian thực hành, chưa thực sự gắn với nhu cầu sử dụng; chậm cập nhật kiến thức mới, công nghệ mới và những vấn đề phát sinh từ thực tiễn mà người học khi ra trường phải tiếp cận, đảm nhiệm.

Về công tác đào tạo bồi dưỡng: Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị đã xúc tiến mạnh hoạt động đào tạo bồi dưỡng thường xuyên nhằm cập nhật kiến thức và kỹ năng cho cán bộ công chức hành chính, cán bộ lãnh đạo quản lý và cán bộ kỹ thuật của các doanh nghiệp xây dựng ở mọi thành phần kinh tế. Số lượng cán bộ được bồi dưỡng đều tăng hàng năm, năm 2004 có 10.314 lượt người đến năm 2010 có khoảng 21.000 lượt người tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng, tăng 2,1 lần. Tuy nhiên bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, quản lý đô thị, quản lý kinh tế chưa được nhiều và vì chưa có cơ chế ràng buộc nên việc đào tạo bồi dưỡng thường xuyên chưa được người lao động và người sử dụng lao động quan tâm nhiều.

Về công tác quản lý, điều hành, phối hợp

- Các hoạt động đào tạo và dạy nghề hiện nay vẫn còn nhiều yếu kém, chưa phối hợp và gắn bó mật thiết với doanh nghiệp.

- Công tác xã hội hóa trong đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý ở trình độ đại học và đào tạo bậc thợ cho công nhân lao động chưa được nhiều.

- Việc tuyển sinh đào tạo một số nghề như: nề, mộc, xây dựng, bê tông, cốp pha - giàn giáo rất khó khăn.

- Ngân sách nhà nước cấp và học phí hiện nay của người học không đủ trang trải chi phí đào tạo.

4. Hiện trạng quản lý nhà nước và cơ chế, chính sách phát triển nhân lực ngành Xây dựng

4.1 Các văn bản quản lý nhà nước

- Luật Giáo dục năm 2005, Luật Giáo dục sửa đổi bổ sung năm 2009; Luật Dạy nghề năm 2006; Luật Cán bộ công chức năm 2008.

- Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 về xã hội hoá trong giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao; số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản toàn diện giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006 – 2010.

- Nghị định số 43/2006/NĐ-CP giao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 43/2010/NĐ-CP Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức.

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010; số 267/2005/QĐ-TTg về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

- Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 18/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt nam thời kỳ 2011-2020.

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt nam thời kỳ 2011-2020.

4.2 Hệ thống cơ chế chính sách

Nhìn chung hệ thống các văn bản QPPL chưa đồng bộ, cụ thể như sau:

- Hệ thống chính sách chưa gắn kết được giữa cung và cầu, giữa đào tạo với sử dụng; chưa tạo dựng được mối quan hệ giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp...

- Chưa tạo được sự cân đối về quy mô và cơ cấu đào tạo các bậc học, cấp học dẫn đến tình trạng thừa thầy, thiếu thợ

- Chưa có các cơ chế chính sách đối với các trường trực thuộc doanh nghiệp, đặc biệt là cơ chế tài chính.

- Hệ thống thể chế - cơ sở của công tác đào tạo lại, cập nhật kiến thức còn thiếu và không đồng bộ. Chưa gắn yêu cầu bồi dưỡng, cập nhật kiến thức với việc chuyển ngạch, nâng lương và bổ nhiệm cán bộ.

- Công tác kiểm định chất lượng đào tạo, tiến hành còn chậm, các tiêu chí đánh giá chất lượng còn nặng về công tác quản lý.

PHẦN THỨ HAI
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG
GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

- Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước xây dựng phát triển nguồn nhân lực Việt nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

- Cương lĩnh, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta đến năm 2020.

- Chiến lược phát triển nhân lực Việt nam thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 18/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phát triển nhân lực Việt nam thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ) và Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc triển khai Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011- 2015.

- Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng các vùng được Thủ tướng phê duyệt;

- Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020.

- Kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân tại Hội nghị triển khai xây dựng Quy hoạch phát triển nhân lực của các ngành giai đoạn 2011-2020 (Thông báo số 265/TB-VPCP ngày 28/9/2010 của Văn phòng Chính phủ).

- Đề cương hướng dẫn xây dựng quy hoạch phát triển nhân lực của ngành thời kỳ 2011-2020 (kèm theo công văn số 6069/BKH-CLPT ngày 31/8/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

- Chiến lược phát triển ngành Xây dựng 2011 – 2020.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng (Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ).

II. DỰ BÁO NHU CẦU NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG

1. Những nhân tố tác động đến phát triển nhân lực ngành Xây dựng thời kỳ 2011-2020

1.1 Những nhân tố bên ngoài

- Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa ngày càng phát triển mạnh mẽ.

- Sự phân công và hợp tác lao động trên phạm vi toàn cầu phát triển nhanh với yêu cầu chất lượng ngày càng cao.

- Khoa học công nghệ đã và đang đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia, trong đó có Việt nam, sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới.

Phát triển khoa học công nghệ và hình thành nền kinh tế tri thức trong thời gian tới đòi hỏi tính chất và yêu cầu của việc làm cũng thay đổi nhanh hơn. Sự phát triển của nền kinh tế tri thức, trở thành một yếu tố của lực lượng sản xuất phát triển. Vấn đề này đặt ra cho người lao động không chỉ tinh thông một công việc mà cần có một kỹ năng lao động rộng hơn, đa ngành hơn. Do đó, đòi hỏi công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực phải cập nhật thường xuyên hơn thì mới có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

- Hợp tác quốc tế trong đào tạo và phát triển nhân lực ngày càng mở rộng cả về số lượng, chất lượng và ngành nghề

1.2 Những nhân tố bên trong

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta đến năm 2020 đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Đối với ngành Xây dựng: Mục tiêu chiến lược phát triển Ngành đến năm 2020, theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta đến năm 2020 đề ra mục tiêu phấn đấu là: ***“Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng... Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu xây dựng trong nước và có năng lực đấu thầu công trình xây dựng ở nước ngoài. Ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng và hiệu lực quy hoạch, năng lực thiết kế, xây dựng và thẩm mỹ kiến trúc. Phát triển các hoạt động tư vấn và các doanh nghiệp xây dựng, trong đó chú trọng các doanh nghiệp mạnh theo từng lĩnh vực.”***

Chiến lược phát triển ngành Xây dựng 2011 – 2020 (văn bản số 113/BC-BXD ngày 31/12/2009), đề ra mục tiêu: Phát triển ngành Xây dựng đạt được trình độ hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực.

- Nước ta đang thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã gia nhập WTO, đặt ra nhiều cơ hội và thách thức trong việc nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh trong sản xuất – kinh doanh nói chung và trong hoạt động xây dựng nói riêng.

- Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đi liền với quá trình đô thị hóa, đòi hỏi phát triển nhân lực đáp ứng cả về số lượng và chất lượng lao động.

- Lực lượng lao động của cả nước nói chung và ngành Xây dựng nói riêng đông nhưng chất lượng còn thấp và không đồng đều, giá cả nhân công rẻ, cần phải được đào tạo và đào tạo lại.

2. Những căn cứ trực tiếp dự báo nhu cầu nhân lực ngành Xây dựng

Với mục tiêu đến năm 2020, là đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, theo dự báo:

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP/năm giai đoạn 2011 - 2020 từ 7% - 8%/năm. Đến năm 2020 GDP đạt 180 - 200 tỉ USD, tỷ trọng giá trị nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ trong GDP tương ứng là 10% - 44% - 46%.

- Về xã hội: Dự báo dân số năm 2020 ước khoảng 97.40 triệu người; lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2020 là 52,41 triệu người; tỷ lệ chi phí cho giáo dục trong GDP: 5%; tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 100%.

- Về lao động qua đào tạo: Theo Quy hoạch phát triển nhân lực Việt nam giai đoạn 2011-2020, đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo nói chung của cả nước ước đạt 70% tổng lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó:

Nhân lực ngành Xây dựng tăng từ 2,9 triệu người năm 2010 lên khoảng 5 triệu năm 2015 và khoảng 8 - 9 triệu người năm 2020; tỷ lệ nhân lực qua đào tạo tăng từ mức 41,0% năm 2010 lên khoảng 60,0% năm 2015 và khoảng 65,0% năm 2020; bao gồm, bậc đào tạo nghề chiếm khoảng 68,5% năm 2015 và khoảng 68,0% năm 2020, bậc trung cấp chuyên nghiệp chiếm khoảng 25,0% năm 2015 và khoảng 24,0% năm 2020, bậc cao đẳng chiếm khoảng 2,0% năm 2015 và khoảng 3,0% năm 2020, bậc đại học và trên đại học chiếm khoảng 4,5% năm 2015 và khoảng 5,0% năm 2020.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Quan điểm

1.1. Nhân lực là nguồn lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; là nhân tố quyết định sự thành công trong việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đưa nước ta đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

1.2 Phát triển nhân lực ngành Xây dựng nhằm thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020, gắn với chiến lược phát triển ngành Xây dựng; đáp yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Xây dựng và quá trình đô thị hóa.

1.3 Phát triển nhân lực ngành Xây dựng phải có tầm nhìn chiến lược, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành Xây dựng, phải có bước đi thích hợp theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn; gắn việc đào tạo với nhiệm vụ cụ thể của ngành Xây dựng, trong đó lấy đào tạo các bậc học đại học, trung học chuyên nghiệp làm nền tảng; lấy đào tạo nghề, đào tạo

lao động kỹ thuật chất lượng cao, đào tạo nghề chuyên biệt, nghề đặc thù, nghề có lợi thế so sánh của ngành Xây dựng làm khâu đột phá; lấy việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức trong ngành Xây dựng là nhân tố quyết định sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Xây dựng và quá trình đô thị hóa.

1.4 Phát triển nhân lực ngành Xây dựng phải có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo phù hợp với cơ cấu và phân bố nhân lực theo ngành/lĩnh vực, vùng, miền, lãnh thổ và quy hoạch hệ thống mạng lưới đào tạo chung của cả nước.

1.5 Phát triển nhân lực ngành Xây dựng phải gắn với yêu cầu toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đảm bảo đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng đạt trình độ khu vực và quốc tế; đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo phát triển nguồn nhân lực, gắn cơ sở đào tạo trong nước với việc hợp tác quốc tế, với cơ sở đào tạo nước ngoài và thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài.

1.6 Phát triển nhân lực ngành Xây dựng phải tạo môi trường để huy động mọi nguồn lực đầu tư, chăm lo phát triển nhân lực; vừa đào tạo giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, thực hiện chính sách xã hội, vừa nâng cao chất lượng phát triển.

1.7 Phát triển nhân lực ngành Xây dựng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của Nhà nước, của toàn xã hội, của các doanh nghiệp, của mọi người dân và của người lao động trong toàn ngành.

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu tổng quát

Phát triển toàn diện về đào tạo, tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nhân lực, hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Xây dựng; phát triển nhanh những ngành, lĩnh vực mà ngành Xây dựng có lợi thế so sánh; gắn đào tạo với giải quyết việc làm - đào tạo theo địa chỉ; tích cực phân luồng lao động sau đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề; xây dựng một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn chất lượng và chất lượng cao trong khu vực và quốc tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành Xây dựng trong nước, tham gia cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường xây dựng khu vực và quốc tế.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Tăng nhanh tỷ lệ nhân lực qua đào tạo trong ngành Xây dựng dưới các hình thức, cấp học, ngành học khác nhau; đảm bảo đủ số lượng và chất lượng nhân lực hoạt động trong các lĩnh vực của ngành; đảm bảo sự cân đối, hài hòa giữa cấp học, ngành học và địa phương;

- Năm 2010 có 41,0% nhân lực ngành Xây dựng đã được đào tạo, phấn đấu đến năm 2015, tăng lên đạt mức 52,0% nhân lực (trong tổng số khoảng 5.000 nghìn lao động) đã qua đào tạo, trong đó có 0,09% (khoảng 4.600 người) có trình độ sau

đại học, 3,44% (khoảng 168 nghìn người) có trình độ đại học, 1,42% (khoảng 70 nghìn người) có trình độ cao đẳng, 6,48% (khoảng 316 nghìn) có trình độ trung học chuyên nghiệp và 40,18% (khoảng 1961 nghìn người) đã qua đào tạo nghề, khoảng từ 30,0 - 35,0% số cán bộ, công chức, viên chức, nhân lực đã qua đào tạo được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc.

- Đến năm 2020 lao động ngành Xây dựng đạt mức 65,0% nhân lực (trong tổng số 7.660 nghìn người) đã qua đào tạo, trong đó có 0,07% (khoảng 5.500 người) có trình độ sau đại học, 2,64% (khoảng 200 nghìn người) có trình độ đại học, 1,63% (khoảng 124 nghìn người) có trình độ cao đẳng, 17,73% (khoảng 1.328 nghìn người) có trình độ trung cấp chuyên nghiệp và 43,33% (khoảng 3.320 nghìn người) đã qua đào tạo nghề đào tạo nghề, khoảng từ 50,0 – 60,0% số cán bộ, công chức, viên chức, nhân lực đã qua đào tạo được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc.

IV. CƠ CẤU VÀ SỐ LƯỢNG NHÂN LỰC ĐƯỢC ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Số lượng và cơ cấu theo trình độ đào tạo

Để đạt được mục tiêu đó, cơ cấu và số lượng nhân lực ngành Xây dựng theo trình độ đào tạo giai đoạn 2011-2020 qua các năm như sau (xem biểu 2):

Biểu 2:

SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU THEO TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2010-2020

NĂM	TỔNG SỐ LAO ĐỘNG NGÀNH XD	LAO ĐỘNG NGÀNH XD ĐÃ QUA ĐÀO TẠO											
		NGHỀ		TCCN		CAO ĐẲNG		ĐẠI HỌC		SAU ĐẠI HỌC		TỔNG SỐ	
		Số lượng (Người)	%	Số lượng (Người)	%	Số lượng (Người)	%	Số lượng (Người)	%	Số lượng (Người)	%	Số lượng (Người)	%
2010	3108.000	1042.398	33.54	67.754	2.18	34.779	1.12	125.908	4.05	3.441	0.11	1274.280	41.00
2011	3401.395	1189.619	34.97	92.730	2.73	40.156	1.18	134.168	3.94	3.665	0.11	1460.338	42.93
2012	3722.487	1354.214	36.38	126.596	3.40	46.251	1.24	142.608	3.83	3.897	0.10	1673.567	44.96
2013	4073.890	1537.199	37.73	172.336	4.23	53.116	1.30	151.145	3.71	4.130	0.10	1917.926	47.08
2014	4458.465	1739.270	39.01	233.846	5.24	60.806	1.36	159.681	3.58	4.362	0.10	2197.965	49.30
2015	4879.344	1960.715	40.18	316.153	6.48	69.355	1.42	168.077	3.44	4.593	0.09	2518.893	51.62
2016	5339.954	2201.240	41.22	425.661	7.97	78.781	1.48	176.190	3.30	4.812	0.09	2886.683	54.06
2017	5844.046	2459.799	42.09	570.443	9.76	89.068	1.52	183.838	3.15	5.020	0.09	3308.168	56.61
2018	6395.724	2734.479	42.75	760.509	11.89	100.176	1.57	190.821	2.98	5.214	0.08	3791.200	59.28
2019	6999.480	3022.360	43.18	1008.064	14.40	112.022	1.60	196.932	2.81	5.381	0.08	4344.759	62.07
2020	7660.231	3319.436	43.33	1327.773	17.33	124.479	1.63	201.947	2.64	5.515	0.07	4979.150	65.00

2. Nhu cầu đào tạo nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011-2020

Để bổ sung nhân lực cho ngành Xây dựng, đảm bảo cơ cấu và số lượng nhân lực được đào tạo, nhu cầu đào tạo nhân lực ngành Xây dựng hàng năm, giai đoạn 2011-2020 như sau (được thể hiện trong biểu 3):

Biểu 3:

NHU CẦU ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011-2020

Đơn vị tính: Người

NĂM	Nhu cầu đào tạo						Nhu cầu đào tạo bồi dưỡng
	NGHỀ	TCCN	CAO ĐẲNG	ĐẠI HỌC	SAU ĐẠI HỌC	TỔNG SỐ	
2011	188.917	27.686	6.768	13.296	362	237.029	71.109
2012	212.180	37.576	7.701	13.806	379	271.642	84.209
2013	237.153	50.804	8.715	14.241	388	311.302	99.617
2014	263.559	68.403	9.815	14.581	398	356.756	119.513
2015	291.015	91.662	10.981	14.784	405	408.846	143.096
2016	318.954	122.154	12.200	14.835	403	468.546	234.273
2017	346.609	161.808	13.439	14.696	401	536.953	279.216
2018	373.072	212.884	14.671	14.337	394	615.358	313.833
2019	397.260	277.976	15.853	13.743	376	705.207	401.968
2020	417.970	360.031	16.938	12.893	350	808.181	484.909
Tổng số	3046.689	1410.982	117.081	141.213	3.855	4719.821	2231.741

Để đạt được mục tiêu về số lượng nhân lực và cơ cấu nhân lực qua đào tạo vào năm 2020, hàng năm đào tạo nghề tăng khoảng 10% trung cấp chuyên nghiệp tăng khoảng 30%....

Theo Quy hoạch hệ thống mạng lưới các cơ sở đào tạo ngành Xây dựng, năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Xây dựng từ năm 2011 đến 2020 đạt quy mô 01 triệu người/10 năm cho mọi trình độ. So với nhu cầu đào tạo nhân lực trong 10 năm là khoảng 5 triệu người, bao gồm nhu cầu đào tạo tăng thêm để đảm bảo mục tiêu về số lượng và cơ cấu lao động đã qua đào tạo 2020 và nhu cầu đào tạo thay thế số người nghỉ chế độ (về hưu) hàng năm – ước 4%/năm (biểu 3) thì các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Xây dựng chỉ thực hiện được khoảng 25%, còn khoảng 75% nhu cầu đào tạo nhân lực cho ngành Xây dựng phải được đào tạo ở các đào tạo khác.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC ĐẾN NĂM 2020

1. Định hướng chung:

Tăng nhanh tỷ lệ nhân lực qua đào tạo với cơ cấu hợp lý, gắn việc đào tạo với nhiệm vụ cụ thể của ngành Xây dựng, trong đó lấy đào tạo các bậc học đại học, trung học chuyên nghiệp làm nền tảng; lấy đào tạo nghề, đào tạo lao động kỹ thuật chất lượng cao, đào tạo nghề chuyên biệt, nghề đặc thù, nghề có lợi thế so sánh làm khâu đột phá; lấy việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức toàn ngành là nhân tố quyết định sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Xây dựng.

2. Đào tạo bậc đại học:

- Mục tiêu đề ra đến năm 2020 toàn ngành có khoảng 5.500 người đạt trình độ sau đại học, khoảng 200 nghìn người có trình độ đại học và khoảng 124 nghìn người có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp.

- Quy hoạch, đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô đào tạo các trường Đại học thuộc Bộ Xây dựng; xây dựng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội và Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh thành hai trung tâm đào tạo đại học, sau đại học đạt trình độ tiên tiến khu vực và thế giới; thành lập thêm một số trường đại học công nghệ xây dựng, phân hiệu đại học tại các vùng trong cả nước, đáp ứng nhu cầu đào tạo đại học phù hợp với các đối tượng vùng, miền, địa phương.

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung đào tạo, dân hướng tới đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế; mở thêm ngành học theo các lĩnh vực, ngành nghề thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng cả về công nghệ, về kinh tế và về quản lý, nhất là các lĩnh vực mới như quản lý và phát triển đô thị, bất động sản...

- Quan tâm xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ cao, phấn đấu đến năm 2020 số giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ khoảng 70%, còn lại 30% có trình độ tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, trong đó có khoảng 100 giáo sư, phó giáo sư; giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ khoảng 60%, giảng viên có trình độ tiến sĩ khoảng 8% (*quy hoạch nhân lực ngành đại học*). Thực hiện đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở hai trường Đại học trọng điểm; đào tạo tiến sĩ tại các Viện nghiên cứu khoa học, Học viện thuộc bộ. Liên kết, khuyến khích hoặc cử cán bộ đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại nước ngoài.

3. Đào tạo bậc trung học chuyên nghiệp:

- Mục tiêu đề ra đến năm 2020 toàn ngành có khoảng 1.328 nghìn người đó qua đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.

- Duy trì, phát triển và mở mới các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp thuộc các lĩnh vực của Bộ Xây dựng, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho cấp cơ sở (xã, phường, quận, huyện, các doanh nghiệp..) tại các địa phương, doanh nghiệp,

với các loại hình công lập và xã hội hóa; tạo sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và nơi sử dụng lao động để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên.

- Đổi mới nội dung đào tạo, chuẩn hóa chương trình, coi trọng thực hành, phù hợp với ngành nghề và đối tượng đào tạo và sử dụng lao động.

- Phấn đấu đến năm 2020 số giáo viên trung học chuyên nghiệp có trình độ thạc sĩ khoảng 30 – 35%.

4. Đào tạo nghề:

- Mục tiêu đề ra đến năm 2020 toàn ngành có khoảng 3.320 nghìn người đã qua đào tạo nghề đào tạo nghề, đào tạo lao động kỹ thuật chất lượng cao, đào tạo nghề chuyên biệt, đào tạo nghề đặc thù, nghề có lợi thế.

- Tiếp tục quy hoạch xây dựng mạng lưới các trường nghề, mở rộng quy mô đào tạo ở các cơ sở hiện có, mở thêm các cơ sở mới phù hợp với nhu cầu phát triển nhân lực được đào tạo nghề của ngành Xây dựng; theo các bậc học sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề; theo cấp độ nghề cơ bản, nghề chất lượng cao, nghề chuyên biệt, đặc thù theo hướng:

+ Các nghề cơ bản thông dụng, như xây dựng dân dụng (nê, mộc, bê tông, thép, sản xuất gạch – ngói, thi công cơ giới thông thường...) mở tại các địa phương, với nhiều loại hình và thời gian phù hợp đồng thời tạo sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và nơi sử dụng lao động để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp; xây dựng mối quan hệ tốt giữa người lao động - cơ sở đào tạo - người sử dụng lao động để nắm bắt thông tin về thị trường lao động, từ đó đào tạo sát với nhu cầu thực tế.

+ Các nghề chất lượng cao, nghề chuyên biệt, đặc thù (như lắp máy, hàn ống áp lực, thủy công, công trình ngầm, công trình công nghiệp, thi công cơ giới đặc thù...), công nghệ xây dựng mới (như công nghệ xây dựng nhà máy điện hạt nhân) do các cơ sở đào tạo của Bộ Xây dựng, của các Tập đoàn kinh tế, của doanh nghiệp nhà nước chủ trì, nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp và của toàn ngành.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích học nghề Xây dựng trình độ sơ cấp nghề, đào tạo ngắn hạn dưới 3 tháng cho những người chưa có nghề; có cơ chế chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người học các nghề thuộc danh mục nghề có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; triển khai đào tạo nghề ngắn hạn gắn với đào tạo nghề cho nông nghiệp, nông thôn theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009

- Xây dựng và chuẩn hóa chương trình, tài liệu đào tạo, tài liệu bồi dưỡng nâng cao tay nghề, thợ bậc cao đạt chất lượng quốc gia, khu vực và quốc tế, thống nhất trong toàn bộ hệ thống các trường nghề,

- Xây dựng một số cơ sở đào tạo nghề đạt tiêu chuẩn cấp khu vực và quốc tế thuộc Bộ Xây dựng và các Tập đoàn kinh tế.

- Tăng cường hợp tác quốc tế và liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ, trao đổi tu nghiệp sinh giữa các cơ sở đào tạo trong nước với các cơ sở đào tạo nước ngoài.

5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Mục tiêu đề ra đến năm 2020 toàn ngành có từ 50,0 – 60,0% số cán bộ, công chức, viên chức, lao động đã qua đào tạo được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng làm việc. Có đội ngũ lãnh đạo, quản lý ngành Xây dựng được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn, có kỹ năng chuyên ngành và đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế; cơ bản đội ngũ cán bộ, công chức có đủ trình độ ngoại ngữ để có thể làm việc với người nước ngoài; phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà quản lý giỏi, đặc biệt là các chuyên gia đầu ngành, đầu đàn trong tất cả các lĩnh vực của ngành Xây dựng.

5.1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức:

- Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức toàn ngành, từ cấp xã và tương đương trở lên; đặc biệt lưu ý tới đối tượng quy hoạch lãnh đạo và quản lý các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước.

- Xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng hướng tới theo chuẩn hóa quy định cho vị trí công tác, bao gồm lý luận chính trị – hành chính, chuyên môn, tin học, ngoại ngữ và kỹ năng xử lý công việc cho từng lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo các chế độ: Hướng dẫn tập sự đối với công chức trong thời gian tập sự; Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức; Đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo quản lý; Bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu các kiến thức, kỹ năng chuyên ngành hàng năm; theo các hình thức học: tập trung, bán tập trung, vừa làm vừa học và học từ xa.

- Phát triển đội ngũ công chức, viên chức có trình độ chuyên môn sâu, có kiến thức ngoại ngữ, tin học và kỹ năng xử lý công việc (đội ngũ nhân lực chất lượng cao) đảm bảo thực hiện tốt định hướng phát triển và mục tiêu hoạt động của ngành Xây dựng trong từng thời kỳ.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên có chất lượng cao từ các trường và các đơn vị thuộc ngành để đào tạo và đào tạo lại, cập nhật kiến thức cho sinh viên các trường và nhân lực đang làm trong ngành và cho xã hội.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo cán bộ quản lý, công chức chuyên nghiệp, chuyên gia trình độ cao của ngành Xây dựng.

5.2. Đối với nhân lực tham gia hoạt động xây dựng và hành nghề xây dựng:

- Xây dựng và ban hành thống nhất, cập nhật thường xuyên chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng xử lý công việc về hoạt động và hành nghề Xây dựng.

- Mở rộng quy mô đào tạo, bồi dưỡng đối với mọi tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực tổ chức đào tạo, bồi dưỡng.

- Tăng cường kiểm tra, sát hạch, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng hành nghề của nhân lực tham gia hoạt động và hành nghề xây dựng, đảm bảo cho nguồn nhân lực được đào tạo, bồi dưỡng thực sự có chất lượng, đáp ứng được yêu cầu công việc hiện hành đồng thời chủ động cập nhật kiến thức, kỹ năng mới.

5.3. Đối với nhân lực doanh nghiệp:

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý cho cán bộ các cấp doanh nghiệp và chương trình phát triển chuyên môn cho nhân viên, về quản trị doanh nghiệp, về điều hành, về nhân sự, về tài chính, về marketing, về kinh doanh, về đàm phán...; cập nhật những kiến thức quản lý hiện đại của thế giới và kết hợp với những kinh nghiệm hoạt động tại Việt nam và của ngành Xây dựng.

- Đào tạo, bồi dưỡng nhân sự cấp cao các tập đoàn, tổng công ty; xây dựng đội ngũ doanh nhân giỏi, được đào tạo cơ bản, có kỹ năng quản trị tiên tiến, có trình độ ngoại ngữ tốt, đủ điều kiện tham gia thị trường xây dựng khu vực ASEAN và thế giới, hội nhập-cạnh tranh và phát triển.

PHẦN THỨ BA
**NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN
NHÂN LỰC NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 -2020**

I. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển nhân lực

- Tập trung vào nội dung Nâng cao nhận thức của ngành Xây dựng, các cấp ủy, chính quyền địa phương và của toàn xã hội về phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, đào tạo pháp luật về phát triển nhân lực

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo pháp luật về phát triển nhân lực. Động viên phong trào tự học, tạo sự chuyển đổi nhận thức của người lao động từ yêu cầu bắt buộc phải học tập nâng cao trình độ thành nhu cầu tự học để khẳng định mình và cống hiến được nhiều hơn cho xã hội thông qua các hình thức như: thi tay nghề, khen thưởng vật chất cho những người xứng đáng, hội chợ việc làm, vv...

2. Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về phát triển nhân lực

- Hoàn thiện, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý về phát triển nhân lực từ Bộ đến các Sở địa phương, các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước

- Đổi mới phương pháp quản lý, cải tiến và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, tạo sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ, thống nhất trong việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển nhân lực ngành Xây dựng.

- Tiếp tục tăng cường việc phân cấp quản lý, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở đào tạo.

3. Tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo của ngành Xây dựng

- Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong toàn ngành, bao gồm các cơ sở thuộc Bộ Xây dựng, thuộc các doanh nghiệp nhà nước, thuộc các địa phương và các tổ chức khác, bao phủ các vùng, miền trên phạm vi cả nước, đầy đủ các ngành nghề thuộc các lĩnh vực quản lý của ngành Xây dựng, theo hướng: mở rộng quy mô hợp lý kết hợp đầu tư theo chiều sâu, đa dạng ngành nghề, cấp độ và loại hình đào tạo, trang thiết bị hiện đại, tiếp cận với tiến bộ của khoa học kỹ thuật, công nghệ.

- Mở thêm các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp tại các địa phương, doanh nghiệp; nâng cấp các trường Cao đẳng thành các trường đại học khu vực. Ưu tiên phát triển hai trường Đại học Kiến trúc Hà nội và TP. Hồ Chí Minh thành các

trung tâm đào tạo cán bộ Đại học và sau đại học ngang tầm khu vực và quốc tế. Mở thêm các trường Đại học chuyên ngành như Công nghệ vật liệu xây dựng, Công trình đô thị, Công nghệ xây dựng.

- Củng cố và phát triển hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý Xây dựng và đô thị. Xây dựng Học viện Cán bộ và quản lý xây dựng và đô thị thành trung tâm đào tạo bồi dưỡng cán bộ ngành Xây dựng, cán bộ quản lý hoạt động và hành nghề Xây dựng, cán bộ quản lý đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế theo nội dung Đề án đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý Xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 25/10/2010

- Nâng cao toàn diện chất lượng và đồng bộ hoá cơ cấu đội ngũ giảng viên, giáo viên; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách liên quan đến cơ chế thu hút, tuyển dụng đội ngũ giáo viên giỏi, chuyên gia giỏi; mở rộng và thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ để đạt được các mục tiêu về tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn và trên chuẩn năm 2015 và 2020; có chính sách khuyến khích đào tạo và đãi ngộ để bổ sung giảng viên có trình độ cao; thực hiện chương trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ để nâng cao toàn diện chất lượng giảng viên trong toàn ngành.

- Đổi mới và đồng bộ nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo gắn với chuẩn đầu ra của mỗi chương trình; coi trọng kỹ năng thực hành, bám sát nhu cầu của thị trường lao động, gắn đào tạo với giải quyết việc làm; tận dụng năng lực của các doanh nghiệp trong công tác đào tạo.

4. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng

- Mở rộng trao đổi và học tập kinh nghiệm của các nước về phát triển nguồn nhân lực của Ngành

- Thu hút và sử dụng có hiệu quả những năng lực của nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Xây dựng, đặc biệt là đối với những chuyên ngành, nghề tiên tiến, công nghệ mới, mũi nhọn của ngành Xây dựng mà Việt Nam chưa đào tạo được hoặc trình độ đào tạo thấp, đào tạo kém hiệu quả.

- Khuyến khích các Trường trong nước hợp tác với các Trường đào tạo của các nước phát triển về trao đổi chương trình đào tạo, trao đổi giảng viên, giáo viên, chuyên gia đào tạo, chuyên gia công nghệ, phương pháp giảng dạy kể cả hình thức hợp tác liên doanh đầu tư cơ sở vật chất và cùng nhau giảng dạy, cấp văn bằng, chứng chỉ nghề nghiệp.

- Hợp tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ Xây dựng.

5. Giải pháp về cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới hệ thống cơ chế chính sách về phát triển và sử dụng nguồn nhân lực ngành Xây dựng

- Đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ lao động ngành Xây dựng, tạo ra động lực thu hút người lao động nói chung và các chuyên gia giỏi nói riêng gắn bó với các ngành nghề, lĩnh vực mũi nhọn, khó khăn, với vùng sâu, vùng xa.

- Xây dựng và thực hiện một số chế độ chính sách đặc thù đối với lao động ngành Xây dựng, với những người phải thường xuyên lưu động theo các công trình, những người công việc không ổn định, thường xuyên công tác tại vùng núi, hải đảo; xây dựng đơn giá nhân công lao động phù hợp với thị trường để thu hút nhân lực vào làm việc trong ngành Xây dựng.

- Có chính sách đãi ngộ, thu hút và sử dụng nhân tài, nhất là đội ngũ trí thức trẻ, kể cả Việt kiều.

- Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của các ngạch viên chức thuộc ngành Xây dựng; các tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc ngành Xây dựng.

6. Nâng cao thể lực, kỹ năng nhân lực:

- Tăng cường công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực cho toàn dân. Tích cực thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế, đẩy lùi các bệnh truyền nhiễm hạn chế bệnh nghề nghiệp.

- Đổi mới và thực hiện thống nhất các giải pháp về an toàn lao động, bảo hiểm xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người lao động trong ngành Xây dựng, đảm bảo vệ sinh công nghiệp.

- Tăng cường chế độ ăn uống giữa ca cho người lao động nhằm đảm bảo đủ chất dinh dưỡng, cơ cấu dinh dưỡng hợp lý, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; cải thiện điều kiện lao động cho người lao động trong quá trình sản xuất, đảm bảo vệ sinh, môi trường, an toàn.

II. GIẢI PHÁP VỀ VỐN VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Dự báo nhu cầu vốn cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng:

- Đến năm 2020 lao động ngành Xây dựng đạt mức 5 triệu người đã qua đào tạo, trong đó có khoảng 5.500 người có trình độ sau đại học khoảng 200 nghìn người có trình độ đại học, khoảng 124 nghìn người có trình độ cao đẳng, khoảng 1.328 nghìn người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp và khoảng 3.320 nghìn người đào tạo nghề.

Với thời gian đào tạo trung bình bậc đại học, cao đẳng và sau đại học là 4 năm, trung cấp là 2 năm, đào tạo nghề là 1 năm; với định suất kinh phí nhà nước cấp mỗi bậc học tương ứng là 5,9; 4,2 và 4 triệu đồng/năm, thì kinh phí cho hoạt động đào tạo bồi dưỡng là 32.223 tỉ đồng, gồm:

- Đại học (kể cả cao đẳng) và sau đại học :

330.000 người x 4 năm 5.900.000đ/người/năm = 7.788 (tỉ)đ

- TCCN: 1.328.000 người x 2 năm 4.200.000đ/người/năm = 11.155 (tỉ)đ

- Nghề : 3.320.000 người x 1 năm 4.000.000đ/người/năm = 13.280(tỉ)đ

2. Nhu cầu kinh phí cho xây dựng cơ sở vật chất: 17.725 tỉ đồng

Để năm 2020 trong lực lượng lao động ngành Xây dựng có khoảng 5 triệu người qua đào tạo, đào tạo lại, trong các năm 2011-2020 chúng ta cần tạo thêm 709 nghìn chỗ học mới cho các bậc học. Với kinh phí xây dựng đủ diện tích phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm thì nhu cầu vốn đầu tư là 17.725 tỉ đồng.

3. Giải pháp huy động các nguồn vốn

- Tập trung ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư chiều sâu, đầu tư tăng cường năng lực cho các trường thuộc Bộ Xây dựng.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp của Ngành thành lập các cơ sở đào tạo; liên kết với các trường trong đào tạo và giải quyết việc làm; nhận học sinh, sinh viên thực tập; Xây dựng các mô hình hợp tác, gắn kết giữa doanh nghiệp với nhà trường để nâng cao khả năng có việc làm cho người lao động sau khi được đào tạo cũng như đáp ứng kỹ năng nghề theo yêu cầu của doanh nghiệp.

- Tăng cường huy động các nguồn lực trong xã hội và cộng đồng quốc tế cho phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng theo quy định của pháp luật, trong đó có các dự án vay vốn nước ngoài, đặc biệt là các dự án hỗ trợ kỹ thuật đầu tư thiết bị, chương trình đào tạo, bồi dưỡng công chức, cán bộ quản lý doanh nghiệp, giảng viên và nghiên cứu viên các Viện nghiên cứu.

- Hỗ trợ về mặt pháp lý trong việc cấp, thuê đất, miễn giảm thuế đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thành lập cơ sở đào tạo nhân lực của ngành

III. NHỮNG ĐỀ ÁN ƯU TIÊN

1. Đề án Quy hoạch mạng lưới các trường đào tạo thuộc ngành Xây dựng

2. Đề án Xây dựng cơ sở vật chất và phát triển đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề ngắn hạn.

3. Đề án Xây dựng đội ngũ giáo viên

4. Đề án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức đương nhiệm về chuyên môn và nghiệp vụ.

5. Đề án đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý Xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức lãnh đạo, chuyên môn đô thị các cấp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 25/10/2010

6. Đề án Đổi mới công tác tuyển dụng, chế độ chính sách đối với người lao động ngành Xây dựng

7. Đề án Đào tạo đội ngũ cán bộ tư vấn làm chủ được công nghệ mới.

8. Đề án Xây dựng được đội ngũ cán bộ đầu đàn trong các lĩnh vực.

9. Đề án Đào tạo lại cán bộ kỹ thuật của các doanh nghiệp.

IV. BƯỚC ĐI VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Thực hiện quy hoạch

Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng 2011 - 2020, được thực hiện làm hai giai đoạn:

1.1. Giai đoạn 2011 - 2015

Giai đoạn này tập trung giải quyết về thể chế, xây dựng các chương trình, dự án đề án khả thi đào tạo nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020, trong đó:

- Xây dựng đề án quy hoạch mạng lưới các trường thuộc ngành xây dựng đến năm 2020 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Ban hành hệ thống cơ chế chính sách về phát triển và sử dụng nguồn nhân lực ngành Xây dựng;

- Bổ sung danh mục ngành đào tạo từ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ; danh mục nghề đào tạo từ sơ cấp nghề đến cao đẳng nghề phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển và nhiệm vụ của ngành Xây dựng, làm cơ sở cho việc xây dựng đề án đổi mới các chương trình đào tạo;

- Triển khai đào tạo, bồi dưỡng về quản lý Xây dựng và phát triển đô thị đối với chính quyền đô thị các cấp theo đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 25/10/2010.

- Xây dựng và thực hiện Đề án quy hoạch phát triển Học viện Cán bộ quản lý Xây dựng và đô thị theo nội dung quy định tại Quyết định số 1961/QĐ-TTg ngày 25/10/2010

- Căn cứ nhu cầu nhân lực của Ngành đến năm 2015, triển khai đào tạo, bồi dưỡng đủ về số lượng, chất lượng và cơ cấu trình độ đào tạo hợp lý.

1.2. Giai đoạn 2016 - 2020

Phát huy kết quả thực hiện của giai đoạn 2011 - 2015, tiếp tục rà soát nội dung chương trình, cơ cấu trình độ đào tạo, cơ cấu nguồn nhân lực để kịp thời điều

chính và tổ chức thực hiện các Đề án được thực hiện trong giai đoạn 2011 – 2015, bám sát Quy hoạch và mục tiêu đề ra.

2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức

Để triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực của ngành đạt được mục tiêu đề ra, cần thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy hoạch do lãnh đạo Bộ làm trưởng ban để điều phối các hoạt động và giúp Bộ trưởng trong việc xây dựng kế hoạch, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Các đơn vị chức năng của Bộ Xây dựng, các Sở Xây dựng, các trường đào tạo, các tổng công ty xây dựng của ngành có nhiệm vụ và trách nhiệm sau:

2.1 Vụ Tổ chức - Cán bộ là cơ quan chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hữu tham mưu cho lãnh đạo Bộ trong việc chỉ đạo, tổ chức triển khai hướng dẫn tuyên truyền, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch và các đề án phát triển nhân lực ngành Xây dựng. Cụ thể bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Xây dựng phương án thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy hoạch trình Bộ phê duyệt.
- Xây dựng đề án quy hoạch mạng lưới các trường thuộc ngành Xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; định hướng phát triển xây dựng các cơ sở đào tạo ngoài ngành Xây dựng tham gia công tác đào tạo cán bộ và công nhân xây dựng;
- Xây dựng đề án đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng, cơ chế chính sách đối với lao động ngành Xây dựng trình lãnh đạo Bộ
- Xây dựng Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực 5 năm và hàng năm;
- Thẩm định và trình lãnh đạo Bộ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020 các đơn vị thuộc Bộ và kế hoạch đào tạo hàng năm theo thẩm quyền.
- Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo Bộ về kết quả thực hiện Quy hoạch.

2.2 Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm và cho từng giai đoạn nhằm thực hiện Quy hoạch. Hướng dẫn các cơ sở đào tạo lập kế hoạch.
- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ xây dựng kế hoạch tài chính thực hiện Quy hoạch bao gồm chi đào tạo bồi dưỡng và chi đầu tư cơ sở vật chất.
- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng trong và ngoài Ngành xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ thực hiện quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực ngành Xây dựng;

chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trong ngành lập Dự án khả thi đào tạo nguồn nhân lực giai đoạn 2010 - 2020, Dự án đầu tư mở rộng, phát triển các cơ sở đào tạo và kế hoạch triển khai cụ thể các Dự án trong giai đoạn 2010 - 2015; 2016 - 2020.

2.3 Vụ Kinh tế Xây dựng có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng cơ chế chính sách đãi ngộ, thu hút nhân lực, nhân tài làm việc cho ngành Xây dựng.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng, nghiên cứu đề xuất các chính sách hoặc đổi mới các chính sách về đơn giá tiền lương nhân công lao động theo cơ chế thị trường để thu hút nhân công vào làm việc trong ngành Xây dựng.

2.4 Vụ Khoa học công nghệ và môi trường có trách nhiệm:

- Nghiên cứu và xác định xu hướng phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng

- Xác định nhu cầu nhân lực khoa học công nghệ các cấp, các lĩnh vực

2.5 Vụ Hợp tác quốc tế có trách nhiệm:

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế hợp tác quốc tế trong phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng

- Hướng dẫn các đơn vị, cơ sở đào tạo lập và thực hiện kế hoạch, đàm phán và ký kết hợp đồng hợp tác quốc tế về đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành Xây dựng

- Chủ trì và phối hợp với các đơn vị - địa phương có liên quan tổ chức vận động thu hút các chương trình, dự án ODA, WB và của các tổ chức cá nhân nước ngoài khác về đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành Xây dựng.

2.6. Các Cục, Vụ, Viện khác

- Nghiên cứu và xác định các hướng phát triển, các mũi nhọn thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước mình phụ trách

- Đề xuất nhu cầu nhân lực và hướng đào tạo bồi dưỡng để thực hiện các nhiệm vụ trên.

2.7. Các cơ sở đào tạo

Tổ chức thực hiện Quy hoạch và các đề án phát triển nhân lực theo sự chỉ đạo của Bộ Xây dựng, cụ thể bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Xây dựng chiến lược đào tạo và phát triển nhân lực của đơn vị giai đoạn 2011- 2020;

- Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng; kế hoạch 5 năm và hàng năm của đơn vị;

- Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo Bộ (qua Vụ Tổ chức cán bộ) về kết quả thực hiện Quy hoạch.

2.8 Các sở Xây dựng, sở Quy hoạch kiến trúc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chủ động tham gia vào xây dựng nhu cầu đào tạo nhân lực; coi công tác phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên.

- Cần có cơ chế để thường xuyên cập nhật và bổ sung kiến thức cho đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động.

- Tham gia hỗ trợ về kinh phí, thiết bị, cơ sở để học sinh, sinh viên thực tập.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động đào tạo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành Xây dựng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Ngành. Việc xây dựng và đưa vào thực hiện Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2011-2020 có ý nghĩa thiết thực.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực, hệ thống đào tạo cũng như các cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng; Bản Quy hoạch này đã dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng và chất lượng đến năm 2020, đồng thời đề xuất các giải pháp phát triển nhân lực của Ngành. Để thực hiện đề án, Bộ Xây dựng kiến nghị:

- Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch đầu tư nghiên cứu xem xét phê duyệt và giao cho Bộ Xây dựng triển khai thực hiện Quy hoạch này.

- Đề nghị Bộ Giáo dục và đào tạo đưa các trường trong quy hoạch thành lập, nâng cấp giai đoạn 2011-2015 của Bộ Xây dựng vào quy hoạch chung của cả nước.

- Thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP các trường không được tự quyết định mức thu học phí nên không đủ chi phí đào tạo. Bộ Xây dựng đề nghị Chính phủ đổi mới theo hướng giao cho các trường được tự xác định mức thu học phí theo trình độ, ngành nghề và chất lượng đào tạo. Trước mắt đề nghị giao cho Bộ Xây dựng thực hiện thí điểm.

- Để góp phần thu hút lao động làm việc trong lĩnh vực xây dựng, đề nghị Chính phủ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích học sinh vào học những nghề nặng nhọc, khắc nghiệt.

- Nhà nước cần sớm có chính sách đối với các trường trực thuộc doanh nghiệp.

- Ngoài các tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ gắn với từng đối tượng lao động, nhà nước cần có chính sách ràng buộc việc đào tạo, bồi dưỡng chặt chẽ để cán bộ công chức tham gia bồi dưỡng có hiệu quả hơn và quy định những quyền lợi được hưởng sau khi cán bộ công chức đó hoàn thành chế độ học tập./.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Số lượng lao động ngành Xây dựng	37
Phụ lục 2: Trình độ đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng từ cấp huyện trở lên	39
Phụ lục 3: Trình độ đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng khối địa phương	40
Phụ lục 4: Trình độ đội ngũ viên chức ngành Xây dựng	41
Phụ lục 5: Trình độ đội ngũ viên chức các viện nghiên cứu trực thuộc Bộ Xây dựng	42
Phụ lục 6: Trình độ đội ngũ viên chức các trường đào tạo ngành Xây dựng	43
Phụ lục 7: Trình độ đội ngũ viên chức doanh nghiệp ngành Xây dựng	44
Phụ lục 8: Chất lượng công nhân ngành Xây dựng	45
Phụ lục 9: Mạng lưới các cơ sở đào tạo nhân lực ngành Xây dựng	46
Phụ lục 10: Diện tích các cơ sở đào tạo ngành Xây dựng	47
Phụ lục 11: Kết quả đào tạo	49

PHỤ LỤC 1: Số lượng lao động ngành Xây dựng

Biểu 1:

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế**

	2005	Tỷ lệ %	2007	Tỷ lệ %	2008	Tỷ lệ %	2009	Tỷ lệ %	2010 (Ước)	Tỷ lệ %
Số lượng (nghìn người)										
Tổng số	42774.9		45208.0		46460.8		47743.6		49048.5	
Phân theo thành phần kinh tế										
KT Nhà nước	4967.4	11.61	4988.4	11.03	5059.3	10.89	5040.6	10.56	5107.4	10.41
KT ngoài Nhà nước	36694.7	85.79	38657.4	85.51	39707.1	85.46	41178.4	86.25	42214.6	86.07
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	1112.8	2.60	1562.2	3.46	1694.4	3.65	1524.6	3.19	1726.5	3.52
Phân theo ngành kinh tế										
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	23563.2	55.09	23931.5	52.94	24303.4	52.31	24605.9	51.54	23896.3	48.72
Công nghiệp	5423.1	12.68	6085.1	13.46	6422.9	13.82	6872.1	14.39	7404.6	15.10
Xây dựng	1979.9	4.63	2371.9	5.25	2468.4	5.31	2594.1	5.43	3108.0	6.34

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 các trang 99 và 100)

Biểu 2:

Lao động trong khu vực nhà nước phân theo ngành kinh tế

	2005	Tỷ lệ %	2007	Tỷ lệ %	2008	Tỷ lệ %	2009	Tỷ lệ %	2010 (Ước)	Tỷ lệ %
Số lượng (nghìn người)										
Tổng số	4967.4		4988.4		5059.3		5040.6		5107.4	
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	207.9	4.19	196.8	3.95	193.2	3.82	187.0	3.71	181.9	3.56
Công nghiệp	808.0	16.27	771.1	15.46	776.7	15.35	836.2	16.59	834.7	16.34
Xây dựng	488.8	9.84	427.7	8.57	422.0	8.34	437.8	8.69	437.9	8.57

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 trang 105)

Biểu 3:**Lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước ngành Xây dựng chia theo cấp quản lý trực tiếp**

	Công chức quản lý nhà nước về xây dựng	Tỷ lệ %	Viên chức các viện	Tỷ lệ %	Viên chức các trường	Tỷ lệ %	Viên chức doanh nghiệp nhà nước	Tỷ lệ %	Công nhân lao động	Tỷ lệ %
Số lượng (người)										
TỔNG SỐ	20568	100.00	-		4653	100.00	90847	100.00	204097	100.00
Bộ XD quản lý	357	1.74	1440		4139	88.95	40257	44.31	92336	45.24
Địa phương quản lý	20211	98.26	-		514	11.05	50590	55.69	111761	54.76

Nguồn:

Các phụ lục 2,3,4,7

Báo cáo kết quả thực hiện dự án SNKT “Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng, đề xuất định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2020”-trang 144,145, 155,156

PHỤ LỤC 2: Trình độ đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng từ cấp huyện trở lên

S T T	Cơ quan	Bộ Xây dựng		Sở Xây dựng		Cấp Huyện,		Tổng số	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	357	100,00	2879	100,00	4842	100,00	8078	100
1	Trình độ chuyên môn								
	- Tiến sĩ	22	6,16	13	0,45	0		35	0,43
	- Thạc sĩ	82	22,97	60	2,08	59	1,22	201	2,49
	- Đại học	226	63,31	2332	81,00	3617	74,70	6175	76,44
	Trong đó: + Ktrúc,	30	8,40	372	12,92	276	5,70	678	8,39
	+ XDựng	46	12,89	1312	45,57	1535	31,70	2893	35,81
	+ QLý KTé	59	16,53	231	8,02	645	13,32	935	11,57
	+ C/ngành khác	91	25,49	417	14,48	1216	25,11	1724	21,34
	- Cao đẳng, trung cấp	27	7,56	456	15,84	1112	22,97	1595	19,74
	Trong đó: + Ktrúc,		0	19	0,66	24	0,50	43	0,53
	+ XDựng		0	154	5,35	406	8,38	560	6,93
	+ QLý KTé		0	39	1,35	110	2,27	149	1,84
	+ C/ngành khác			245	8,51	570	11,77	815	10,09
2	Trình độ Lý luận chính trị								
	- Cao cấp lý luận chính trị	97	27,17	433	15,04	469	9,69	999	12,37
	- Trung cấp	108	30,25	252	8,75	731	15,10	1091	13,51
	- Sơ cấp	152	42,58	2194	76,21	3642	75,22	5988	74,13
3	Trình độ quản lý nhà nước								
	- Chuyên viên cao cấp	18	5,04	21	0,73	4	0,08	43	0,53
	- Chuyên viên chính	129	36,13	391	13,58	112	2,31	632	7,82
	- Chuyên viên	173	48,46	1861	64,64	3230	66,71	5264	65,16
	- Cán sự	7	1,96	383	13,30	1404	29,00	1794	22,21
	Chưa học	30	8,40	223	7,75	92	1,90	345	4,27
4	Trình độ ngoại ngữ								
	- Đại học	34	9,52	25	0,87	19	0,39	78	0,97
	- Chứng chỉ	303	84,87	1314	45,64	1582	32,67	3199	39,60
	Chưa học	20	5,60	1540	53,49	3241	66,94	4801	59,43
5	Trình độ tin học								
	- Đại học	1	0,28	14	0,49	9	0,19	24	0,30
	- Chứng chỉ	299	83,75	2028	70,44	3095	63,92	5422	67,12
	Chưa học	57	15,97	837	29,07	1738	35,89	2632	32,58
6	Các khoa bồi dưỡng								
	- QT VPhòng, VT lưu trữ			147	5,11	327	6,75	474	5,87
	- Quản lý đô thị			426	14,80	784	16,19	1210	14,98
	- Quản trị doanh nghiệp			32	1,11	72	1,49	104	1,29
	- CM, NVụ khác			551	19,14	771	15,92	1322	16,37

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện dự án SNKT “Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng, đề xuất định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2020”-trang 42

PHỤ LỤC 3: Trình độ đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về Xây dựng khối địa phương

S T T	Chỉ tiêu	Sở Xây dựng.		Cấp Huyện,		Cấp Xã		Tổng số	
		Số lượng (người)	%	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	2879	100	4842	100	12490	100	20211	100
1	Trình độ chuyên môn								
	- Tiến sĩ	13	0,45	0	0	1	0.01	14	0.07
	- Thạc sĩ	60	2,08	59	1,22	1	0.01	120	0.59
	- Đại học	2332	81,00	3617	74,70	1408	11,27	7357	36,40
	Trong đó: + Ktrúc,	372	12,92	276	5,70			648	3,21
	+ XDung	1312	45,57	1535	31,70			2847	14,09
	+ QLý KTế	231	8,02	645	13,32			876	4,33
	+ C/ngành khác	417	14,48	1216	25,11			1633	8,08
	- Cao đẳng, trung cấp	456	15,84	1112	22,97	7422	59,42	8990	44,48
	Trong đó: + Ktrúc,	19	0,66	24	0,50			43	0,21
	+ XDung	154	5,35	406	8,38			560	2,77
	+ QLý KTế	39	1,35	110	2,27			149	0,74
	+ C/ngành khác	245	8,51	570	11,77			815	4,03
2	Trình độ Lý luận chính trị								
	- Cao cấp lý luận chính trị	433	15,04	469	9,69	437	3,50	1339	6,63
	- Trung cấp	252	8,75	731	15,10	2106	16,86	3089	15,28
	- Sơ cấp	2194	76,21	3642	75,22	3169	25,37	9005	44,55
3	Trình độ quản lý nhà nước								
	- Chuyên viên cao cấp	21	0,73	4	0,08			25	0,12
	- Chuyên viên chính	391	13,58	112	2,31			503	2,49
	- Chuyên viên	1861	64,64	3230	66,71			5091	25,19
	- Cán sự	383	13,30	1404	29,00			1787	8,84
	Chưa học	223	7,75	92	1,90	10589	84,78	10904	53,95
4	Trình độ ngoại ngữ								
	- Đại học	25	0,87	19	0,39			44	0,22
	- Chứng chỉ	1314	45,64	1582	32,67	975	7,81	3871	19,15
	- Chưa học	1540	53,49	3241	66,94	11515	92,19	16296	80,63
5	Trình độ tin học								
	- Đại học	14	0,49	9	0,19			23	0,11
	- Chứng chỉ	2028	70,44	3095	63,92	2228	17,84	7351	36,37
	Chưa học	837	29,07	1738	35,89	10262	82,16	12837	63,51
6	Các khoa bồi dưỡng								
	- QT VPPhòng, VT lưu trữ	147	5,11	327	6,75			474	2,35
	- Quản lý đô thị	426	14,80	784	16,19			1210	5,99
	- Quản trị doanh nghiệp	32	1,11	72	1,49			104	0,51
	- CM, NVụ khác	551	19,14	771	15,92			1322	6,54

Nguồn:

- Số liệu về Sở XD và cấp Huyện - Báo cáo kết quả thực hiện dự án SNKT “Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng, đề xuất định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2020”-trang 42)

- Số liệu về cấp Xã - Đề án “Tổng điều tra, khảo sát, đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức hành chính nhà nước giai đoạn 2003-2005” của Bộ Nội vụ (Bảng số 7 Phần thứ Hai “Tổng hợp, phân tích thực trạng trình độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp Xã”)

PHỤ LỤC 4: Trình độ đội ngũ viên chức ngành Xây dựng

S T T	Chức danh	Các viện nghiên cứu		Các cơ sở đào tạo		Các doanh nghiệp		Tổng số	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	1440	100.00	4653	100.00	90847	100.00	96940	100.00
1	Trình độ chuyên môn								
	- Tiến sĩ	81	5.63	126	2.71	72	0.08	279	0.29
	- Thạc sĩ	149	10.35	806	17.32	464	0.51	1419	1.46
	- Đại học	1106	76.81	2439	52.42	46316	50.98	49861	51.43
	<i>Trong đó: + Ktrúc,</i>	328	22.78	263	5.65	2198	2.42	2789	2.88
	<i>+ XDựng</i>	282	19.58	559	12.01	14574	16.04	15415	15.90
	<i>+ QLý KTé</i>	46	3.19	236	5.07	7136	7.85	7418	7.65
	<i>+ C/ngành khác</i>	450	31.25	1381	29.68	22408	24.67	24239	25.00
	- Cao đẳng, trung cấp	104	7.22	874	18.78	23933	26.34	24911	25.70
	<i>Trong đó: + Ktrúc,</i>	17	1.18	127	2.73	318	0.35	462	0.48
	<i>+ XDựng</i>	5	0.35	150	3.22	4675	5.15	4830	4.98
	<i>+ QLý KTé</i>	11	0.76	48	1.03	3812	4.20	3871	3.99
	<i>+ C/ngành khác</i>	71	4.93	549	11.80	15128	16.65	15748	16.25
2	Trình độ Lý luận chính trị								
	- Cao cấp lý luận chính trị	59	4.10	201	4.32	2207	2.43	2467	2.54
	- Trung cấp	628	43.61	479	10.29	6429	7.08	7536	7.77
	- Sơ cấp	753	52.29	3973	85.39	50850	55.97	55576	57.33
3	Trình độ quản lý nhà nước		0.00						
	- Chuyên viên cao cấp	6	0.42	18	0.39	349	0.38	373	0.38
	- Chuyên viên chính	57	3.96	243	5.22	3552	3.91	3852	3.97
	- Chuyên viên	693	48.13	1971	42.36	19163	21.09	21827	22.52
	- Cán sự	6	0.42	553	11.88	10787	11.87	11346	11.70
	Chưa học	680	47.22	1868	40.15	56996	62.74	59544	61.42
4	Trình độ ngoại ngữ								
	- Đại học	211	14.65	343	7.37	1280	1.41	1834	1.89
	- Chứng chỉ	657	45.63	2550	54.80	22870	25.17	26077	26.90
	Chưa học	572	39.72	1760	37.83	66697	73.42	69029	71.21
5	Trình độ tin học								
	- Đại học	7	0.49	83	1.78	160	0.18	250	0.26
	- Chứng chỉ	265	18.40	3093	66.47	27096	29.83	30454	31.42
	Chưa học	1168	81.11	1477	31.74	63591	70.00	66236	68.33
6	Các khoa bồi dưỡng								
	- QT VPhòng, VT lưu trữ	8	0.56			1775	1.95	1783	1.84
	- Quản lý đô thị	7	0.49			1161	1.28	1168	1.20
	- Quản trị doanh nghiệp	3	0.21			3547	3.90	3550	3.66
	- CM, NVụ khác	22	1.53	984	21.15	22485	24.75	23491	24.23
	- Nghiệp vụ sư phạm			2092	44.96			2092	2.16

Nguồn: Các phụ lục 5,6,7

PHỤ LỤC 5: Trình độ đội ngũ viên chức các viện nghiên cứu trực thuộc Bộ Xây dựng

S T T	Chức danh	Lãnh đạo, quản lý		Cán bộ nghiên cứu		Viên chức khác		Tổng số	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	205	100.00	158	100.00	1077	100.00	1440	100.00
1	Trình độ chuyên môn								
	- Tiến sĩ	38	18.54	38	24.05	5	0.46	81	5.63
	- Thạc sĩ	57	27.80	50	31.65	42	3.90	149	10.35
	- Đại học	108	52.68	70	44.30	928	86.17	1106	76.81
	Trong đó: + Ktrúc,	36	17.56	1	0.63	291	27.02	328	22.78
	+ XDựng	29	14.15	48	30.38	205	19.03	282	19.58
	+ QLý KTế	2	0.98	15	9.49	29	2.69	46	3.19
	+ C/ngành khác	41	20.00	6	3.80	403	37.42	450	31.25
	- Cao đẳng, trung cấp	2	0.98	0	0.00	102	9.47	104	7.22
	Trong đó: + Ktrúc,	2	0.98	0	0.00	15	1.39	17	1.18
	+ XDựng			0	0.00	5	0.46	5	0.35
	+ QLý KTế			0	0.00	11	1.02	11	0.76
	+ C/ngành khác			0	0.00	71	6.59	71	4.93
2	Trình độ Lý luận chính trị								
	- Cao cấp lý luận chính trị	48	23.41	9	5.70	2	0.19	59	4.10
	- Trung cấp	98	47.80	0	0.00	530	49.21	628	43.61
	- Sơ cấp	59	28.78	149	94.30	545	50.60	753	52.29
3	Trình độ quản lý nhà nước								0.00
	- Chuyên viên cao cấp	6	2.93	0	0.00	0	0.00	6	0.42
	- Chuyên viên chính	54	26.34	2	1.27	1	0.09	57	3.96
	- Chuyên viên	113	55.12	50	31.65	530	49.21	693	48.13
	- Cán sự	5	2.44	0		1	0.09	6	0.42
	Chưa học	27	13.17	108	68.35	545	50.60	680	47.22
4	Trình độ ngoại ngữ								
	- Đại học	52	25.37	55	34.81	104	9.66	211	14.65
	- Chứng chỉ	128	62.44	100	63.29	429	39.83	657	45.63
	Chưa học	25	12.20	3	1.90	544	50.51	572	39.72
5	Trình độ tin học								0.00
	- Đại học	5	2.44	2	1.27	0	0.00	7	0.49
	- Chứng chỉ	131	63.90	52	32.91	82	7.61	265	18.40
	Chưa học	69	33.66	104	65.82	995	92.39	1168	81.11
6	Các khoa bồi dưỡng								
	- QT VPPhòng, VT lưu trữ	3		0	0.00	5	0.46	8	0.56
	- Quản lý đô thị	7	3.41	0	0.00	0	0.00	7	0.49
	- Quản trị doanh nghiệp	3	1.46	0	0.00	0	0.00	3	0.21
	- CM, NVụ khác	18	8.78	2	1.27	2	0.19	22	1.53

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện dự án SNKT “Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng, đề xuất định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2020”-trang 50

PHỤ LỤC 6: Trình độ đội ngũ viên chức các trường đào tạo ngành Xây dựng

S T T	Chức danh	Lãnh đạo, quản lý		Giảng viên, giáo viên		Viên chức khác		Tổng số	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	811	100.00	2497	100.00	1345	100.00	4653	100.00
1	Trình độ chuyên môn								
	- Tiến sĩ	84	10.36	41	1.64	1	0.07	126	2.71
	- Thạc sĩ	193	23.80	574	22.99	39	2.90	806	17.32
	- Đại học	483	59.56	1486	59.51	470	34.94	2439	52.42
	Trong đó: + Ktrúc,	29	3.58	138	5.53	96	7.14	263	5.65
	+ XDụng	147	18.13	349	13.98	63	4.68	559	12.01
	+ QLý KTế	63	7.77	112	4.49	61	4.54	236	5.07
	+ C/ngành khác	244	30.09	887	35.52	250	18.59	1381	29.68
	- Cao đẳng, trung cấp	51	6.29	314	12.58	509	37.84	874	18.78
	Trong đó: + Ktrúc,	0		14	0.56	113	8.40	127	2.73
	+ XDụng	18	2.22	102	4.08	30	2.23	150	3.22
	+ QLý KTế	1	0.12	6	0.24	41	3.05	48	1.03
	+ C/ngành khác	32	3.95	192	7.69	325	24.16	549	11.80
2	Trình độ Lý luận chính trị								
	- Cao cấp lý luận chính trị	149	18.37	48	1.92	4	0.30	201	4.32
	- Trung cấp	188	23.18	217	8.69	74	5.50	479	10.29
	- Sơ cấp	474	58.45	2232	89.39	1267	94.20	3973	85.39
3	Trình độ quản lý nhà nước								
	- Chuyên viên cao cấp	17	2.10	1	0.04	0	0.00	18	0.39
	- Chuyên viên chính	182	22.44	28	1.12	33	2.45	243	5.22
	- Chuyên viên	424	52.28	1145	45.86	402	29.89	1971	42.36
	- Cán sự	22	2.71	319	12.78	212	15.76	553	11.88
	Chưa học	166	20.47	1004	40.21	698	51.90	1868	40.15
4	Trình độ ngoại ngữ								
	- Đại học	70	8.63	236	9.45	37	2.75	343	7.37
	- Chứng chỉ	625	77.07	1486	59.51	439	32.64	2550	54.80
	Chưa học	116	14.30	775	31.04	869	64.61	1760	37.83
5	Trình độ tin học								
	- Đại học	17	2.10	55	2.20	11	0.82	83	1.78
	- Chứng chỉ	621	76.57	1910	76.49	562	41.78	3093	66.47
	Chưa học	173	21.33	532	21.31	772	57.40	1477	31.74
6	Các khoa bồi dưỡng				0.00				
	- Nghiệp vụ sư phạm	406	50.06	1636	65.52	50	3.72	2092	44.96
	- Chuyên môn nghiệp vụ khác	234	28.85	420	16.82	330	24.54	984	21.15

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện dự án SNKT “Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng, đề xuất định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2020”-trang 53

PHỤ LỤC 7: Bảng tỷ lệ người việc trong doanh nghiệp ngành Xây dựng

S T T	Chức danh	Lãnh đạo quản lý		Cán bộ kỹ thuật		Viên chức khác		Tổng số	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	19211	100,00	23271	100,00	48365	100,00	90847	100,00
1	Trình độ chuyên môn								
	- Tiến sĩ	28	0,15	13	0,06	31	0,06	72	0,08
	- Thạc sĩ	239	1,24	209	0,90	16	0,03	464	0,51
	- Đại học	16182	84,23	16598	71,32	13536	27,99	46316	50,97
	Trong đó: + Ktrúc,	720	3,75	1122	4,82	356	0,74	2198	2,42
	+ XDựng	4759	24,77	8459	36,35	1356	2,80	14574	16,04
	+ QLý KTế	2422	12,61	731	3,14	3983	8,24	7136	7,85
	+ C/ngành khác	8281	43,11	6286	27,01	7841	16,21	22408	24,66
	- Cao đẳng, trung cấp	2726	14,19	6287	27,02	14920	30,85	23933	26,34
	Trong đó: + Ktrúc,	25	0,13	137	0,59	156	0,32	318	0,35
	+ XDựng	435	2,26	2811	12,08	1429	2,95	4675	5,14
	+ QLý KTế	483	2,51	576	2,48	2753	5,69	3812	4,19
	+ C/ngành khác	1783	9,28	2763	11,87	10582	21,88	15128	16,65
2	Trình độ Lý luận chính trị								
	- Cao cấp lý luận chính trị	1991	10,36	177	0,76	39	0,08	2207	2,43
	- Trung cấp	3568	18,57	905	3,89	1956	4,04	6429	7,07
	- Sơ cấp	13652	71,06	22189	95,35	15009	31,03	50850	55,96
3	Trình độ quản lý nhà nước		0,00		0,00				0,00
	- Chuyên viên cao cấp	340	1,77	6	0,03	3	0,01	349	0,38
	- Chuyên viên chính	1733	9,02	1082	4,65	737	1,52	3552	3,91
	- Chuyên viên	5569	28,99	5246	22,54	8348	17,26	19163	21,09
	- Cán sự	1913	9,96	2055	8,83	6819	14,10	10787	11,87
	Chưa học	9656	50,26	14882	63,95	32458	67,11	56996	62,72
4	Trình độ ngoại ngữ								0,00
	- Đại học	910	4,74	137	0,59	233	0,48	1280	1,41
	- Chứng chỉ	6138	31,95	10253	44,06	6479	13,40	22870	25,17
	Chưa học	12163	63,31	12881	55,35	41653	86,12	66697	73,40
5	Trình độ tin học								
	- Đại học	46	0,24	50	0,21	64	0,13	160	0,18
	- Chứng chỉ	7902	41,13	12251	52,64	6943	14,36	27096	29,82
	Chưa học	11263	58,63	10970	47,14	41358	85,51	63591	69,98
6	Các khoa bồi dưỡng								
	- QT VPhòng, VT lưu trữ	353	1,84	45	0,19	1377	2,85	1775	1,95
	- Quản lý đô thị	304	1,58	466	2,00	391	0,81	1161	1,28
	- Quản trị doanh nghiệp	2080	10,83	558	2,40	909	1,88	3547	3,90
	- CM, NVụ khác	4772	24,84	8001	34,38	9712	20,08	22485	24,74

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện dự án SNKT “Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng, đề xuất định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2020”-trang 56

PHỤ LỤC 8: Chất lượng công nhân ngành Xây dựng

BIỂU 1

**Chất lượng công nhân ngành XD theo bậc thợ
(từ bậc 3 đến vượt khung)**

Các loại công nhân	Tổng số	Bậc thợ											
		Bậc 3	Tỷ lệ %	Bậc 4	Tỷ lệ %	Bậc 5	Tỷ lệ %	Bậc 6	Tỷ lệ %	Bậc 7	Tỷ lệ %	Vượt khung	Tỷ lệ %
Số lượng (nghìn người)													
CN xây dựng	82.745	23.109	27.93	18.851	22.78	10.477	12.66	5.278	6.38	1.113	1.35	0.033	0.04
CN lắp máy	27.839	11.471	41.20	4.737	17.02	2.947	10.59	1.694	6.08	1.002	3.60	0.015	0.05
CN SX VLXD	41.380	10.956	26.48	7.568	18.29	4.62	11.16	1.942	4.69	0.493	1.19	0.321	0.78
CN cơ khí	23.921	11.526	48.18	4.119	17.22	2.429	10.15	1.345	5.62	0.605	2.53	0.059	0.25
LD phổ thông	28.212												
Tổng số	204.097												

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện dự án SNKT “Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng, đề xuất định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2020”- trang 62, trang 165

Biểu 2

Trình độ đào tạo của công nhân ngành Xây dựng

Các loại công nhân	Tổng số	Trình độ đào tạo									
		Cao đẳng nghề	Tỷ lệ %	Trung cấp nghề	Tỷ lệ %	Công nhân kỹ thuật	Tỷ lệ %	Ngoại ngữ	Tỷ lệ %	Tin học	Tỷ lệ %
Số lượng (nghìn người)											
CN xây dựng	82.745	2.190	2.65	9.589	11.59	52.449	63.39	0.925	1.12	2.787	3.37
CN lắp máy	27.839	0.523	1.88	1.782	6.40	18.281	65.67	0.325	1.17	0.209	0.75
CN SX VLXD	41.380	1.471	3.55	6.688	16.16	23.406	56.56	1.591	3.84	7.357	17.78
CN cơ khí	23.921	0.397	1.66	1.435	6.00	19.521	81.61	0.776	3.24	0.888	3.71

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện dự án SNKT “Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành Xây dựng, đề xuất định hướng chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2020”- trang 64

PHỤ LỤC 9: Mạng lưới các cơ sở đào tạo nhân lực ngành Xây dựng

Biểu 1:

Mạng lưới các cơ sở đào tạo ngành Xây dựng phân theo trình độ đào tạo

TỔNG SỐ	TRƯỜNG ĐẠI HỌC	HỌC VIỆN CÁN BỘ	TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG	TRƯỜNG TRUNG CẤP XÂY DỰNG	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ XD	TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ XD
33	4	1	4	10	7	7

Biểu 2:

Mạng lưới đào tạo ngành Xây dựng phân theo cấp quản lý

	TRƯỜNG ĐẠI HỌC	HỌC VIỆN CÁN BỘ	TRƯỜNG CAO ĐẲNG	TRƯỜNG TRUNG CẤP CN	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ	TỔNG
Bộ xây dựng	4	1	4	1	1		11
Doanh nghiệp				7	6	4	17
Địa phương				2		3	5
Tổng số	4	1	4	10	7	7	33

Biểu 3:

Hệ thống các cơ sở đào tạo ngoài ngành

	Tổng số trường	Hệ đào tạo					Sơ cấp nghề & ĐT ngắn hạn
		ĐH	CĐ	TCCN	CĐ nghề	TC nghề	
Trường đại học	41	41	20	14			
Trường cao đẳng	47		47	41			
Trường T. cấp	34			34			34
Trung ương quản lý	11			11			11
Địa phương quản lý	23			23			23
Cao đẳng nghề	23				23	23	23
Trung cấp nghề	17					17	17
Tổng số	162						

(Theo điều tra khảo sát của Bộ Xây dựng)

PHỤ LỤC 10: Diện tích các cơ sở đào tạo ngành Xây dựng (năm 2009)

STT	Cơ sở đào tạo	Cơ quan quản lý	Tổng diện tích đất (ha)	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
I	Các Viện đào tạo sau đại học				
1	Viện Khoa học công nghệ xây dựng	Bộ XD	3,39	4.849	
	Viện Kiến trúc Quy hoạch đô thị & NT	Bộ XD	0,6		
II	Các trường Đại học				
1	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	Bộ XD	2,09	29.547	Đang xin cấp đất
2	Trường ĐH Kiến trúc TP.HCM	Bộ XD	0,642	8.833	Đang XD cơ sở mới
3	Trường ĐHXD Miền Tây (2009 là Trường CĐXD Miền Tây)	Bộ XD	3,7	29.887	
4	Trường ĐHXD Miền Trung (2009 là Trường CĐXD số 3)	Bộ XD	17,69	10.569	Đang XD cơ sở 2
III	Học viện Cán bộ QLXD&ĐT	Bộ XD	0,6	3.575	
III	Các trường Cao đẳng				
1	Trường CĐXD số 1	Bộ XD	1,7	12.900	
2	Trường CĐXD số 2	Bộ XD	2,22	8.600	Đang xin cấp đất
3	Trường CĐXD công trình ĐT	Bộ XD	8,7	18.736	
4	Trường CĐXD Nam Định	Bộ XD	9,42	15.787	
IV	Các trường Trung cấp chuyên nghiệp				
1	Trường TCXD số 4	Bộ XD	1,7	12.978	
2	Trường TCKT – NV Sông Hồng	TCTXD Sông Hồng	1,92	11.600	Đang xin cấp đất
3	Trường THXD Miền Trung		5,0	4.592	
4	Trường TCXD Ưng Bí		2,606	13.674	

STT	Cơ sở đào tạo	Cơ quan quản lý	Tổng diện tích đất (ha)	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
5	Trường THPT – NV Hà Nội		1,6	6.324	Đang xin cấp đất
6	Trường TCKT – NV Vinh		1,71	5.589	
7	Trường TCKT – NV Hải Phòng		4,11	1.939	Đang XD cơ sở 2
8	Trường TCXD Thanh Hóa		2,47	3.250	
V	Các trường CDN				
1	Trường CDN cơ giới cơ khí XD số 1	Bộ XD	13,0	12.500	
2	Trường CDN Lilama 1	TCT Lilama	7,0	29.000	Có 2 cơ sở
3	Trường CDN Lilama 2	TCT Lilama	12,0	24.000	Trong đó có 6 ha mới được cấp
4	Trường CDN Sông Đà	Tập đoàn Sông Đà	10,0	18.000	
5	Trường CDN Licogi	TCT Licogi	5,0	12.000	
6	Trường CDN Viglacera	TCT Viglacera	0,6	3.000	
7	Trường CDN Simco Sông Đà	Tập đoàn Sông Đà	1,6	6.000	
VI	Trường Trung cấp nghề				
1	Trường TCN kỹ thuật XD và nghiệp vụ	TCT Vinaconex	4,8	4.500	
2	Trường TCN cơ khí XD	TCT Coma	1,2	5.600	
3	Trường TCN công nghiệp và XD (Fico)	TCT vật liệu XD số 1	0,9	4.000	
4	Trường TCN Viglacera	TCT Viglacera	1,8	4.200	

PHỤ LỤC 11: Kết quả đào tạo

Biểu 1:

Kết quả đào tạo năm 2010 của các trường

	Các trường do ngành Xây dựng quản lý				Các trường không do ngành Xây dựng quản lý				Tổng số			
	2005	Tỷ lệ %	2010	Tỷ lệ %	2005	Tỷ lệ %	2010	Tỷ lệ %	2005	Tỷ lệ %	2010	Tỷ lệ %
Số lượng (nghìn người)												
I. Đào tạo	34733		50514		36455		48381		71188		98895	
1. Sau đại học	148	5.03	255	3.73					148		255	
2. Đại học, Cao đẳng	2944	100.00	6834	100.00	8045	100.00	15075	100.00	10989	100.00	21909	100.00
Đại học	2049	69.60	3448	50.45	5335	66.31	6875	45.61	7384	67.19	10323	47.12
Cao đẳng	895	30.40	3386	49.55	2710	33.69	8200	54.39	3605	32.81	11586	52.88
3. Trung cấp chuyên nghiệp	4312	146.47	7285	106.60	8970	111.50	9540	63.28	13282	120.87	16825	76.79
4. Đào tạo nghề	27329	928.29	36140	528.83	19440	241.64	23766	157.65	46769	425.60	59906	273.43
II. Bồi dưỡng	21135		24000						21135		24000	

(Theo số liệu thống kê của Bộ Xây dựng)

Biểu 2:

Kết quả đào tạo, bồi dưỡng của các trường do ngành Xây dựng quản lý

Đơn vị: Người

CẤP ĐÀO TẠO	Tổng số	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010 (ƯỚC)
1. Sau đại học	1281	48	148	189	203	215	233	255
- Tiến sỹ	77	5	7	9	13	15	13	15
- Thạc sỹ	1204	43	141	180	190	200	220	230
2. Đại học	18345	2308	2049	1977	2542	2885	3135	3448
- Hệ chính quy	10845	1404	1420	1359	1476	1620	1699	1867
- Hệ không chính quy	7182	889	606	568	1016	1215	1377	1511
- Cử tuyển	318	15	23	50	50	50	60	70
3. Cao đẳng	14476	807	895	1492	2194	2623	3079	3386
- Hệ chính quy	12459	807	895	1437	2073	2373	2321	2553
- Hệ không chính quy	1976			55	114	250	744	813
- Cử tuyển	41				7		14	20
4. Trung cấp	39887	3791	4312	4871	5694	7268	6623	7285
- Hệ chính quy	35797	3324	3612	4175	5069	6722	6120	6775
- Hệ không chính quy	4017	425	696	692	621	537	503	543
- Cử tuyển	73	42	4	4	4	9		10
5. Đào tạo nghề	204427	23409	27329	26379	27974	30386	32855	36140
- Dài hạn	101450	13649	15443	14188	12714	14276	14848	16332
- Ngắn hạn	102977	9715	11886	12191	15260	16110	18007	19808
6. Tổng từ 1 đến 5	278416	30363	34733	34908	38607	43377	45925	50514
7. ĐTBĐ CBCC (lượt/người)	134528	10314	21135	15876	19673	20068	23462	24000
8. Tổng 6 và 8	412944	40677	55868	50784	58280	63445	69387	74514

Biểu 3:**Kết quả đào tạo của các trường không do ngành Xây dựng quản lý**

Cấp đào tạo	Tổng số	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
Đại học	46,085	4,900	5,335	5,535	7,540	8,275	7,625	6,875
Cao đẳng	38,870	2,250	2,710	2,935	5,675	7,890	9,210	8,200
Trung cấp chuyên nghiệp	64,055	8,370	8,970	9,575	9,280	9,025	9,295	9,540
Cao đẳng nghề	3,270				620	930	900	820
Trung cấp nghề	21,182				4,650	5,241	5,470	5,821
Công nhân kỹ thuật	117,225	18,300	19,440	20,375	14,320	13,295	14,370	17,125
Tổng	290,687	33,820	36,455	38,420	42,085	44,656	46,870	48,381